

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



ĐINH QUANG HOÀN

**LÀM THẾ NÀO ĐỂ THU HÚT CÁC NHÀ
ĐẦU TƯ MỸ TRỞ THÀNH NHÀ ĐẦU TƯ
HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2005

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



ĐINH QUANG HOÀN

**LÀM THẾ NÀO ĐỂ THU HÚT CÁC NHÀ
ĐẦU TƯ MỸ TRỞ THÀNH NHÀ ĐẦU TƯ
HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM**

**Chuyên Ngành: Kinh tế tài chính ngân hàng
Mã số: 60-31-12**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. LÊ THỊ LANH

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2005

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
LỜI MỞ ĐẦU	3
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI	5
1.1 QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA VÀ NHU CẦU VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.	5
1.2 VAI TRÒ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG SỰ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC GIA	6
1.2.1 Khái niệm và bản chất của đầu tư trực tiếp nước ngoài	6
1.2.2 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.....	7
1.2.3 Vai trò của ĐTTTNN trong sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia	9
1.3 ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN THU HÚT ĐTTTNN	14
1.3.1 Ổn định chính trị – xã hội	14
1.3.2 Ổn định các chính sách kinh tế vĩ mô	15
1.3.3 Chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư thỏa đáng, đồng thời có chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và qui hoạch đầu tư rõ ràng, cụ thể.	15
1.3.4 Môi trường thể chế ổn định.....	16
1.3.5 Đảm bảo cơ sở hạ tầng cho phát triển	17
1.4 XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ DỰ BÁO FDI TOÀN CẦU	18
1.5 KINH NGHIỆM THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA CÁC NƯỚC ASEAN	20
1.5.1 Kinh nghiệm thu hút vốn ĐTNN của Singapore	20
1.5.2 Kinh nghiệm thu hút vốn ĐTNN của Thái Lan.....	22
1.5.3 Kinh nghiệm thu hút vốn ĐTNN của Indonesia.....	24
1.5.4 Kinh nghiệm thu hút vốn ĐTNN của Malaysia	25
Chương 2: THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM	28
2.1 TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM ĐẦU TƯ CỦA MỸ TẠI VIỆT NAM	28
2.1.1 Tình hình đầu tư	28
2.1.2 Đặc điểm đầu tư.....	31
2.2 VỀ CƠ CẤU ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM	32
2.2.1 Về hình thức đầu tư.....	32
2.2.2 Về cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế.....	33
2.2.3 Về đầu tư theo vùng lãnh thổ.....	34
2.3 NHỮNG ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ MỸ	36
2.3.1 Về mức độ hài lòng của các doanh nghiệp Mỹ qua khảo sát về môi trường kinh doanh của Việt Nam.....	36
2.3.2 Về ảnh hưởng của chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Phan Văn Khải vào tháng 6 năm 2005	38

2.4	CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KHÔNG TỐT ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM.....	40
2.4.1	Quan hệ thương mại chưa thật sự được khai thông	40
2.4.2	Môi trường đầu tư của Việt Nam chưa thực sự hấp dẫn.....	41
Chương 3: TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM VÀ LÀM THẾ NÀO ĐỂ THU HÚT CÁC NHÀ ĐẦU TƯ MỸ TRỞ THÀNH NHÀ ĐẦU TƯ HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM.....		46
3.1	TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM.....	46
3.1.1	Về chính sách thu hút ĐTNN của Chính phủ Việt Nam	46
3.1.2	Về chính sách của Mỹ đối với Việt Nam	48
3.2	LÀM THẾ NÀO ĐỂ THU HÚT CÁC NHÀ ĐẦU TƯ MỸ TRỞ THÀNH NHÀ ĐẦU TƯ HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM	52
3.2.1	Tăng cường tiếp thị vào Mỹ, đặc biệt có chiến lược thu hút riêng vào Mỹ mà các ngành Mỹ có thế mạnh	52
3.2.2	Tận dụng nguồn lực Việt Kiều đông đảo tại Mỹ	54
3.2.3	Thúc đẩy thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định thương mại Việt Mỹ	56
3.2.4	Nhanh chóng gia nhập WTO và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế ...	56
3.2.5	Tăng cường công tác quản lý sở hữu trí tuệ	58
3.2.6	Nhóm giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư chung của Việt Nam	59
KẾT LUẬN.....		68
PHỤ LỤC.....		A
TÀI LIỆU THAM KHẢO		D
DANH MỤC CÁC BẢNG		

Nội dung	Trang
Bảng 1.1: Dự báo cân đối vốn đầu tư phát triển trong 2 năm 2005-2006	4
Bảng 1.2: Dự báo đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu đến năm 2008	18
Bảng 2.1: Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam qua các năm	27
Bảng 2.2: Đầu tư của Mỹ theo hình thức đầu tư	28
Bảng 2.3: Vốn đầu tư thực hiện của 10 nước và vùng lãnh thổ lớn nhất trong 5 năm 2000-2004	29
Bảng 2.4: Cơ cấu đầu tư của Mỹ tại Việt Nam- theo hình thức đầu tư	30
Bảng 2.5: Cơ cấu đầu tư của Mỹ tại Việt Nam- theo cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế	31
Bảng 2.6: Cơ cấu đầu tư của Mỹ tại Việt Nam- theo cơ cấu đầu tư theo vùng lãnh thổ	32
Bảng 2.7: Quan điểm của các thành viên Phòng Thương mại Mỹ tại Việt Nam trong mẫu điều tra	35
Bảng 2.8: Tương quan giữa FDI và xuất khẩu của Mỹ	39

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Từ khi luật đầu tư nước ngoài ban hành vào tháng 12 năm 1987, việc thu hút nguồn vốn ĐTTTNN đã góp phần tích cực đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa.

Trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, ngoài việc thu hút vốn, thì việc học hỏi, tiếp thu các công nghệ, kỹ năng quản lý hàng đầu thế giới là cực kỳ quan trọng để chúng ta có thể tiến nhanh hơn trong quá trình phát triển đất nước. Hiện tại, Mỹ là quốc gia hàng đầu thế giới về các lĩnh vực trên và Mỹ cũng có sự đầu tư ra nước ngoài rất mạnh mẽ, chiếm đến 7% GDP của Mỹ. Tuy nhiên, đầu tư của Mỹ vào Việt Nam trong những năm vừa qua là không nhiều và tăng giảm thất thường. Vậy đâu là nguyên nhân, và giải pháp như thế nào để thúc đẩy hơn nữa đầu tư của Mỹ vào Việt Nam để Mỹ trở thành nhà đầu tư hàng đầu tại Việt Nam để chúng ta có thể tận dụng được công nghệ, kỹ năng quản lý hàng đầu thế giới..

Đó cũng là lý do mà tôi chọn đề tài: “Làm thế nào để thu hút các nhà đầu tư Mỹ trở thành nhà đầu tư hàng đầu tại Việt Nam”

2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu

Luận văn góp phần hoàn thiện thực tiễn tình hình đầu tư của Mỹ tại Việt Nam

Triển vọng phát triển của đầu tư của Mỹ vào Việt Nam và các giải pháp để các nhà đầu tư Mỹ trở thành nhà đầu tư hàng đầu tại Việt Nam

Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo và nghiên cứu cho những ai quan tâm đến đề tài này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Về tổng thể, luận văn sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp logic kết hợp với phương pháp duy vật lịch sử.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng các phương pháp tổng hợp, thống kê phân tích, quy nạp, diễn giải, đối chiếu, mô hình hoá... để làm rõ những luận điểm đề cập trong luận văn.

4. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

Đánh giá tình hình đầu tư của Mỹ vào Việt Nam trong thời gian qua.

Tìm hiểu các nhân tố tác động đến đầu tư của Mỹ vào Việt Nam

Nghiên cứu triển vọng đầu tư của Mỹ trong tương lai.

Đề xuất các giải pháp nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung và từ Mỹ nói riêng.

5. Kết cấu của luận văn

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Trình bày khái quát về khái niệm và các hình thức của ĐTTTNN, vai trò của ĐTTTNN đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam, dự đoán xu hướng đầu tư nước ngoài trên toàn thế giới, kinh nghiệm thu hút đầu tư của một số nước ASEAN.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM

Đánh giá tình hình, những thành tựu và tồn tại trong quá trình thu hút đầu tư từ Mỹ trong thời gian qua.

CHƯƠNG 3: TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM VÀ LÀM THẾ NÀO ĐỂ CÁC NHÀ ĐẦU TƯ MỸ TRỞ THÀNH NHÀ ĐẦU TƯ HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM

Trên cơ sở phân tích trong chương 2, chương 3 xem xét chính sách của Mỹ đối với Việt Nam, triển vọng đầu tư của Mỹ vào Việt Nam và đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung và từ Mỹ nói riêng.

Nguồn số liệu trong luận văn được tham khảo từ các sách chuyên khảo, các nghiên cứu về mối quan hệ Việt Mỹ, niên giám thống kê, báo chí, các trang web của các cơ quan có liên quan.

CHƯƠNG I

Tổng quan về ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1 QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA VÀ NHU CẦU VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.

Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế tất yếu, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh và tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Chu trình luân chuyển vốn, đổi mới công nghệ và sản phẩm ngày càng được rút ngắn, các điều kiện kinh doanh trên thị trường thế giới luôn thay đổi đòi hỏi các quốc gia cũng như doanh nghiệp phải rất nhanh nhạy nắm bắt, thích nghi. Các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, có cơ hội thu hẹp khoảng cách so với các nước phát triển, cải thiện vị thế của mình, đồng thời đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn nếu không tranh thủ được cơ hội, khắc phục yếu kém để vươn lên.

Quan hệ song phương, đa phương giữa các quốc gia ngày càng sâu rộng cả trong kinh tế, văn hoá và bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, thiên tai, ... Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình vừa hợp tác để phát triển, vừa đấu tranh rất phức tạp, đặc biệt là đấu tranh của các nước đang phát triển bảo vệ lợi ích của mình, vì một trật tự kinh tế quốc tế công bằng, chống lại những áp đặt phi lý của các cường quốc kinh tế. Đối với Việt Nam, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới được nâng lên một bước mới gắn với việc thực hiện các cam kết quốc tế, đòi hỏi chúng ta phải ra sức nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh và khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế, tham gia có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế.

Châu Á – Thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động, trong đó Trung Quốc có vai trò ngày càng lớn. Sau khủng hoảng tài chính – kinh tế, các nước trong khu vực lại bước vào cuộc cạnh tranh mới. Tình hình đó tạo thuận lợi cho Việt Nam trong hợp tác phát triển kinh tế, đồng thời cũng gia tăng sức ép cạnh tranh cả trong và ngoài khu vực.

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển của Việt Nam trong giai đoạn sắp tới là rất lớn (xem bảng 1.1). Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách còn rất hạn hẹp, lại bị co kéo bởi nhiều yêu cầu cấp bách, nhiều hạn chế trong việc bố trí cơ cấu đầu tư, chuyển đổi cơ cấu đầu tư, nguồn vốn tín dụng của Nhà nước cũng rất hạn hẹp, hàng năm cũng chỉ đáp ứng được 50%-60% nhu cầu. Để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đạt được hiệu quả kinh tế – xã hội cao nhất thì phải huy động mọi nguồn lực có thể huy động được nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của các yếu tố tăng trưởng. Kinh tế đối ngoại là cầu nối kinh tế trong nước với kinh tế thế giới, là đường ống thu hút các nguồn ngoại lực: vốn

đầu tư, công nghệ, thị trường, nhân lực và quản lý hiện đại để cùng với nguồn lực trong nước hợp thành cộng lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế – xã hội.

Ở nước ta, bên cạnh nguồn vốn trong nước đóng vai trò quyết định, vốn đầu tư nước ngoài là một trong những nguồn vốn quan trọng. Trong nguồn vốn nước ngoài, đầu tư trực tiếp nước ngoài được coi là nguồn vốn thích hợp với nước ta. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm qua đã được khẳng định, đóng góp tích cực vào tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước.

Bảng 1.1: Dự báo cân đối vốn đầu tư phát triển trong 2 năm 2005-2006

(Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)

Chỉ tiêu vốn đầu tư	2005	2006	Tỷ trọng 2005	Tỷ trọng 2006
Ngân sách nhà nước	68	76	23%	22%
Vốn tín dụng đầu tư	30	31	10%	9%
Các DNNN	59	67	20%	19%
Dân cư và doanh nghiệp tư nhân	86	101	29%	29%
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	43	53	14%	15%
Nguồn khác	14	17	5%	5%
Tổng	300	345	100%	100%

Nguồn: Báo cáo tại hội nghị triển khai xây dựng kế hoạch năm 2006 và tổng hợp của tác giả.

1.2 VAI TRÒ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG SỰ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC GIA

1.2.1 KHÁI NIỆM VÀ BẢN CHẤT CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

ĐTNN được hiểu là sự dịch chuyển vốn đầu tư từ quốc gia này sang quốc gia khác nhằm mục đích kiếm lời đối với các chủ đầu tư và đạt được lợi ích kinh tế – xã hội đối với nước tiếp nhận đầu tư.

Trong thời đại ngày nay - thời đại hội nhập kinh tế thế giới, hoạt động ĐTNN không chỉ diễn ra ở các nước công nghiệp phát triển mà còn ở các quốc gia đang phát triển.

ĐTNN có nhiều hình thức phong phú, đa dạng nhưng có thể khái quát gồm các loại chủ yếu sau:

- Tài trợ phát triển chính thức (Official Development Finance – ODF): Nguồn vốn này bao gồm viện trợ phát triển chính thức (Official Development

Assistant – ODA) và các hình thức ODF song phương và đa phương khác. ODA chiếm tỷ trọng chủ yếu trong ODF.

- Tín dụng thương mại là hình thức mà ngân hàng thương mại cấp các khoản tín dụng xuất khẩu cho những nước nhập khẩu với tính chất như là biện pháp khuyến khích bán sản phẩm bằng cách cho phép hoãn thanh toán sản phẩm nhập khẩu trong khoảng thời gian nhất định.

- Đầu tư gián tiếp nước ngoài

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): là hình thức đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư góp một số vốn đủ lớn vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh hoặc dịch vụ cho phép và họ trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư.

Đặc trưng chủ yếu của ĐTTNN

- Là hình thức đầu tư chủ yếu trong ĐTNN. Nếu ODA và hình thức ĐTNN khác có những hạn chế nhất định thì ĐTTNN là hình thức đầu tư có hiệu quả, tạo ra sự chuyển biến về chất lượng trong nền kinh tế, gắn liền với hình thức sản xuất trực tiếp, tham gia vào sự phân công lao động quốc tế theo chiều sâu.
- ĐTTNN không chỉ đưa vốn vào nước tiếp nhận đầu tư mà thông qua ĐTTNN các DN nước ngoài sẽ chuyển giao kỹ thuật công nghệ cho nước chủ nhà, nhờ đó mà nước nhận đầu tư tiếp cận được các kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý và năng lực tiếp thị, đội ngũ lao động được đào tạo và bồi dưỡng về nhiều mặt.
- Việc tiếp nhận ĐTTNN không làm gia tăng nợ cho nước tiếp nhận đầu tư, mà nó còn tạo điều kiện khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.
- Chủ thể của ĐTTNN chủ yếu là các công ty đa quốc gia, các công ty này hiện đang nắm giữ khoảng 90% lượng vốn ĐTTNN trên thế giới, số còn lại thuộc về chính phủ các nước và các tổ chức quốc tế khác.
- ĐTTNN là hình thức ĐTNN được ưa chuộng nhất hiện nay.

1.2.2 CÁC HÌNH THỨC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Luật ĐTNN (sửa đổi) năm 2000 và Nghị định 24/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định ở Việt Nam có ba hình thức ĐTNNTT chính:

1.2.2.1 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Là văn bản ký kết giữ hai bên hoặc nhiều bên quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên để tiến hành đầu tư kinh doanh ở VN mà không thành lập pháp nhân.

Đặc điểm của hình thức đầu tư này là:

- Các bên VN và nước ngoài hợp tác với nhau để tiến hành kinh doanh sản xuất và dịch vụ tại VN trên cơ sở văn bản hợp đồng đã ký giữa hai bên hoặc

nhiều bên, trong hợp đồng quy định rõ nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên tham gia.

- Các bên tiến hành hoạt động kinh doanh mà không cần lập ra một pháp nhân mới, tức không cho ra đời công ty, xí nghiệp mới.

1.2.2.2 Doanh nghiệp liên doanh

Là doanh nghiệp mới được thành lập trên cơ sở góp vốn hai bên hoặc nhiều bên VN và nước ngoài.

Đặc điểm của hình thức đầu tư:

- Doanh nghiệp được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, mang tư cách pháp nhân VN.

- Vốn pháp định của liên doanh ít nhất bằng 30% vốn đầu tư, đối với những dự án đầu tư vào hạ tầng, trồng rừng, đầu tư vào các vùng kinh tế khó khăn có thể chấp nhận vốn pháp định thấp đến 20% nhưng phải được cơ quan cấp giấy phép chấp thuận.

- Phần vốn đóng góp của bên nước ngoài không thấp hơn 30% vốn pháp định trừ trường hợp đặc biệt có thể cho phép thấp đến hơn 20% (điều 14 của Nghị định 24/2000/NĐ-CP).

- Tổng giám đốc điều hành liên doanh có thể là người nước ngoài, trong trường hợp đó Phó tổng giám đốc thứ nhất là người VN, thường trú tại VN.

- Hội đồng quản trị, là cơ quan lãnh đạo của doanh nghiệp liên doanh. Số thành viên của Hội đồng quản trị do các bên quyết định, mỗi bên cử người của mình tham gia vào Hội đồng quản trị ứng với phần vốn đóng góp trong vốn pháp định.

- Lợi nhuận được chia cho mỗi bên căn cứ vào tỉ lệ góp vốn trong vốn pháp định (trừ trường hợp các bên thỏa thuận khác đi)

1.2.2.3 Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

Đây là doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài lập tại VN, tự tổ chức quản lý và chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình.

Hình thức này có đặc điểm:

- Doanh nghiệp được lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, mang tư cách pháp nhân VN.

- Vốn pháp định của doanh nghiệp ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư; trừ trường hợp đầu tư vào những vùng kinh tế khó khăn tỉ lệ này có thể thấp đến 20% vốn pháp định.

- Trong quá trình hoạt động không được giảm vốn pháp định, tăng vốn pháp định phải xin phép.

1.2.2.4 Các hình thức đầu tư đặc thù khác

❖ *Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Build – Operate – Transfer)*

Là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của VN và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho nhà nước VN.

Cũng cần phân biệt:

- *Hình thức xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (BTO)*

Là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của VN và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho nhà nước VN, Chính phủ VN dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

- *Hình thức xây dựng – chuyển giao (BT)*

Là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của VN và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho nhà nước VN.

Các hình thức BOT, BTO, BT có những đặc điểm cơ bản sau:

- Chỉ được ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Đầu tư vào hạ tầng cơ sở của VN: xây dựng đường, cầu, cảng, sân bay, các công trình điện nước ...
- Được hưởng nhiều ưu đãi của Chính phủ VN về tiền thuê đất, thuế các loại, thời gian đầu tư dài tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thu hồi vốn và có lời hợp lý.
- Hết thời hạn hoạt động của giấy phép, chủ đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn công trình cho Chính phủ VN trong tình trạng hoạt động bình thường.

1.2.3 VAI TRÒ CỦA ĐTTTNN TRONG SỰ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA MỘT QUỐC GIA

ĐTTTNN ít lệ thuộc vào quan hệ chính trị giữa hai bên và do bên nước ngoài trực tiếp tham gia quản lý sản xuất, kinh doanh nên mức độ khả thi của dự án khá cao, nhất là trong việc tiếp cận thị trường quốc tế để mở rộng kinh doanh. Đồng thời, do quyền lợi gắn chặt với dự án, nên nhà đầu tư quan tâm đến hiệu quả kinh doanh để lựa chọn công nghệ thích hợp, nâng cao trình độ quản lý và tay nghề của công nhân. Vai trò của ĐTTTNN trong sự phát triển và tăng trưởng kinh tế có thể khái quát như sau:

1.2.3.1 Đối với các nước đầu tư

ĐTTTNN giúp nâng cao hiệu quả sử dụng những lợi thế sản xuất ở nơi tiếp nhận đầu tư, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao tỷ suất lợi nhuận của vốn đầu tư, đồng thời xây dựng được thị trường cung cấp nguyên liệu với giá ổn định với giá phải chăng. Mặt khác, ĐTTTNN còn là phương tiện để nhà đầu tư mở rộng thị trường tiêu thụ, tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch của các nước. Từ đó, ĐTTTNN giúp các nước đầu tư có thể bành trướng kinh tế và nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

1.2.3.2 Đối với các nước nhận đầu tư

Các nước nhận đầu tư có thể chia làm hai dạng là nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển. ĐTTTNN có vai trò quan trọng là cùng thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển các nền kinh tế, nhưng vai trò này được thể hiện cụ thể khác nhau giữa các nền kinh tế.

■ *Đối với nền kinh tế phát triển*

ĐTTTNN tác động đến việc giải quyết khó khăn về kinh tế, xã hội như thất nghiệp và lạm phát ... Thông qua hình thức ĐTTTNN, các nhà đầu tư nước ngoài mua lại những DN có nguy cơ bị phá sản, cải thiện tình hình thanh toán và tạo việc làm cho người lao động.

ĐTTTNN còn tạo điều kiện tăng thu ngân sách từ các DN có vốn đầu tư nước ngoài để cải thiện tình trạng bội chi ngân sách.

ĐTTTNN tạo ra môi trường cạnh tranh thúc đẩy các DN cải tiến công nghệ, nâng cao trình độ quản lý và trình độ tay nghề của công nhân.

■ *Đối với nền kinh tế đang phát triển*

ĐTTTNN là một trong những nguồn quan trọng để bù đắp sự thiếu hụt về vốn ngoại tệ của các nước nhận đầu tư, đặc biệt là các nước kém phát triển

Hầu hết các nước kém phát triển đều rơi vào cái vòng lẩn quẩn là thu nhập thấp – tích lũy thấp – đầu tư thấp - thu nhập thấp. Đây là điểm nút khó khăn nhất mà các nước này phải vượt qua để có thể hội nhập vào sự tăng trưởng kinh tế hiện đại. Trở ngại lớn nhất để thực hiện được điều đó đối với các nước kém phát triển đó là vốn đầu tư, kỹ thuật công nghệ, năng lực và kinh nghiệm quản lý. Vốn đầu tư là cơ sở để tạo ra công ăn việc làm trong nước, đổi mới công nghệ, kỹ thuật, tăng năng suất lao động ... từ đó tạo tiền đề để tăng thu nhập, tăng tích lũy cho sự phát triển kinh tế. Do vậy, khi tích lũy trong nước còn thấp thì vốn nước ngoài sẽ là một cú hích để góp phần đột phá cái vòng lẩn quẩn nói trên.

ĐTTTNN không gây nợ cho nước nhận đầu tư và nước đầu tư chỉ nhận phần lợi nhuận thích đáng khi công trình đầu tư hoạt động có hiệu quả. Hơn nữa, thời hạn trả vốn vay thường cố định và đôi khi quá ngắn so với một số dự án đầu tư, còn thời hạn của ĐTTTNN thì linh hoạt hơn.

Thông qua ĐTTTNN góp phần tăng khả năng cạnh tranh và mở rộng khả năng xuất khẩu của nước nhận đầu tư, thu một phần lợi nhuận từ các công ty nước ngoài, thu ngoại tệ từ các hoạt động dịch vụ phục vụ cho ĐTTTNN.

Lợi ích quan trọng mà ĐTTTNN mang lại đó là kỹ thuật công nghệ tiên tiến, kỹ năng chuyên môn và trình độ quản lý tiên tiến của các nước tiên tiến. Về lâu dài, đây chính là lợi ích căn bản nhất đối với các nước nhận đầu tư. ĐTTTNN có thể thúc đẩy sự đổi mới công nghệ, góp phần tăng năng suất lao động, giảm giá thành của sản phẩm và xuất khẩu, thúc đẩy phát triển các nghề mới, đặc biệt là các nghề đòi hỏi hàm lượng công nghệ tiên tiến cao. Vì thế, nó có tác dụng lớn đối với quá trình công nghiệp hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng nhanh.

ĐTTTNN đem lại năng lực và kinh nghiệm quản lý, kinh doanh, kỹ năng và trình độ chuyên môn cho các đối tác trong nước nhận đầu tư thông qua những chương trình đào tạo, huấn luyện hoặc thúc đẩy việc này.

Lợi ích về tạo ra công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động, từ đó tạo điều kiện tích lũy cho nước nhận đầu tư. ĐTTTNN ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội tạo ra công ăn việc làm thông qua việc cung cấp việc làm trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTN, và trong những tổ chức khác khi các nhà đầu tư nước ngoài mua hàng hóa dịch vụ từ các nhà sản xuất trong nước, hoặc thuê họ thông qua những hợp đồng gia công chế biến.

Thông qua ĐTTTNN, các nước nhận đầu tư có thể tiếp cận với thị trường thế giới. Các nước đang phát triển nếu có khả năng sản xuất ở mức chi phí sản xuất và chất lượng có thể cạnh tranh được thì lại rất khó khăn trong việc thâm nhập vào thị trường nước ngoài. Trong khi đó, nhờ hầu hết các hoạt động ĐTTTNN đều do các công ty đa quốc gia thực hiện, mà các công ty này lại có lợi thế trong việc tiếp cận với khách hàng bằng những hợp đồng dài hạn dựa trên uy tín của họ về chất lượng, kiểu dáng của sản phẩm và kịp thời hạn ...

Từ sự phân tích trên, việc tiếp nhận ĐTTTNN là lợi thế rõ nét giúp cho các nước phát triển có điều kiện tiếp cận với nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, vốn nước ngoài dù quan trọng đến đâu cũng không thể đóng vai trò quyết định sự phát triển của một quốc gia. Mặt khác, ĐTTTNN cũng có những mặt trái của nó. Đây là vấn đề cần được xem xét đầy đủ trong quá trình thu hút ĐTTTNN. Nếu

không, lợi ích thu được sẽ không bù lại được những thiệt hại mà nó gây ra, ĐTTTNN có không ít mặt hạn chế của nó:

- *Chi phí cho việc thu hút ĐTTTNN khá cao.*

Để thu hút ĐTTTNN, nước nhận đầu tư phải áp dụng một số ưu đãi cho các nhà đầu tư như: giảm thuế, miễn thuế trong một thời gian khá dài cho phần lớn các dự án ĐTNN, hoặc ưu đãi về tiền thuê đất, nhà xưởng và một số dịch vụ trong nước so với các nhà đầu tư trong nước hoặc trong một số lĩnh vực họ được nhà nước bảo hộ thuế quan... Vì vậy, đôi khi lợi ích của nhà đầu tư có thể vượt lợi ích mà nước chủ nhà nhận được.

- *Tình trạng chuyển giá thông qua thủ thuật nâng giá chi phí đầu vào*

Các nhà đầu tư nước ngoài thường tính giá cao cho những nguyên vật liệu, bán thành phẩm, máy móc và thiết bị mà họ nhập vào để thực hiện đầu tư. Việc làm này mang lại nhiều lợi ích cho nhà đầu tư như: giảm được thuế TNDN, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài... giảm lợi nhuận thực tế mà họ kiếm được, sẽ làm hạn chế các nhà cạnh tranh sát nhập vào thị trường. Ngược lại, điều này lại gây ra chi phí sản xuất cao ở các nước chủ nhà và các nước chủ nhà phải mua hàng hóa do đầu tư nước ngoài sản xuất với giá cao hơn.

- *Các nước đầu tư thường chuyển giao công nghệ và kỹ thuật lạc hậu vào nước nhận đầu tư.*

Dưới sự tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật, công nghệ và máy móc thiết bị nhanh chóng trở nên lạc hậu, vì vậy nhà đầu tư thường chuyển giao những máy móc đã lạc hậu cho các nước nhận đầu tư để đổi mới sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động của chính nước họ. Việc đó đã gây ra nhiều thiệt hại cho nước nhận đầu tư như: rất khó tính được giá trị thực của máy móc chuyển giao, do đó nước đầu tư thường bị thiệt thòi về lợi nhuận được chia, gây tổn hại đến môi trường, chất lượng sản phẩm thấp, chi phí sản xuất cao...

- *Sản xuất hàng hoá không thích hợp*

Các nhà đầu tư còn bị chỉ trích là sản xuất và bán những hàng hóa không thích hợp cho các nước kém phát triển, thậm chí đôi khi lại là những hàng hóa có hại cho sức khỏe con người và gây ô nhiễm môi trường. Chẳng hạn như khuyến khích sử dụng thuốc lá, thuốc trừ sâu, nước ngọt có gas thay thế nước hoa quả tươi, chất tẩy thay thế xà phòng, bột ngọt...

- *Những hạn chế khác*

Nhiều khi lượng vốn nước ngoài đã làm tăng thêm sự mất cân đối giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị, từ đó có thể gây nên bất ổn về chính trị và xã hội.

Tuy nhiên, những mặt trái của ĐTTNN hoàn toàn không có nghĩa là phủ nhận những lợi thế cơ bản của nó mà chỉ lưu ý rằng không nên hy vọng quá nhiều vào ĐTTNN mà cần có những chính sách hợp lý, những biện pháp quản lý hữu hiệu để phát huy những mặt tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực của ĐTTNN. Bởi vì mức độ thiệt hại mà ĐTTNN gây ra cho chủ nhà nhiều hay ít phụ thuộc rất nhiều vào chính sách, năng lực, trình độ quản lý, trình độ chuyên môn của nước nhận đầu tư.

1.2.3.3 Vai trò của ĐTTNN trong chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam trong xu thế hội nhập

Năm 2004, nền kinh tế Việt Nam có mức phát triển cao, toàn diện ở các ngành, các khu vực. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7,7%, trong đó khu vực có vốn ĐTNN đóng góp khoảng 15%. Cả năm 2004 đã có 679 dự án được cấp phép đầu tư mới với tổng vốn đăng ký đạt 2.084 triệu USD, tăng 4,6% so với năm 2003. Cũng trong năm 2004, có 458 lượt dự án đầu tư tăng vốn với tổng số vốn đăng ký tăng thêm là 1.935 triệu USD tăng tới 70,5% so với năm 2003 đưa tổng số vốn đăng ký đầu tư năm 2004 vượt ngưỡng 4 tỷ USD (mức cao nhất kể từ năm 1999 trở lại đây). Với kết quả khả quan như vậy, Việt Nam đã hoàn thành kế hoạch thu hút vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2001-2005 từ cuối 2004 (12 tỷ USD).

Tính đến cuối năm 2004 cả nước có khoảng 5.130 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký 45,91 tỷ USD. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 66,99% về số dự án và 58,28% số vốn đăng ký, lĩnh vực dịch vụ chiếm 19,35% số dự án và 34,22% vốn đăng ký, lĩnh vực nông nghiệp chiếm 13,66% số dự án và 7,5% vốn đăng ký.

Giá trị xuất khẩu của các DN có vốn ĐTNN năm 2004 đạt trên 8,6 tỷ USD, tốc độ gia tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân của khu vực này trên 20%/năm làm cho tỷ trọng của khu vực này trong tổng giá trị xuất khẩu của cả nước tăng liên tục qua các năm: năm 2001 là 24.4%, năm 2002 là 27.5%, năm 2003 là 31.4% và 2004 là khoảng 33% (không kể dầu khí).

Đến nay, khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã tạo việc làm cho 739 ngàn lao động trực tiếp và hơn 1 triệu lao động gián tiếp. Mức độ giải quyết việc làm ở khu vực ĐTNN không lớn nhưng chất lượng lao động và trình độ công nghiệp có thể dẫn đầu. Các DN ĐTNN đem lại khả năng tạo việc làm cho người lao động,

bằng việc đầu tư mở rộng qui mô sản xuất, hoặc xây dựng những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất... Quan trọng hơn là thông qua ĐTTTNN để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ lao động kỹ thuật cao cho đất nước.

Thông qua ĐTTTNN, nước ta có thể tiếp nhận thành tựu phát triển khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới, tiếp cận được những kinh nghiệm quản lý, điều hành kinh doanh tiên tiến và phương thức kinh doanh trong nền kinh tế thị trường từ các nước phát triển

ĐTTTNN tác động tích cực đến khai thác và sử dụng có hiệu quả những nguồn lực trong nước, như là nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là đất đai, dầu mỏ, khoáng sản ...

Tóm lại, ĐTTTNN có vai trò rất quan trọng thúc đẩy đất nước ta nhanh chóng hội nhập với sự phát triển của thế giới và khu vực.

1.3 ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN THU HÚT ĐTTTNN

1.3.1 ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI

Sự ổn định chính trị – xã hội tạo ra môi trường thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh, tác động lớn đến việc thu hút đầu tư và tạo ra lợi nhuận. Trong môi trường đó, các nhà kinh doanh được đảm bảo an toàn về đầu tư, quyền sở hữu lâu dài và ổn định tài sản hợp pháp của họ. Từ đó làm an lòng nhà đầu tư, để họ có thể yên tâm tập trung cho hoạt động kinh doanh của mình và khai thác dự án đầu tư có hiệu quả.

Mức độ an tâm của nhà kinh doanh được củng cố thông qua sự đánh giá về rủi ro chính trị. Các nhà kinh doanh thường đánh giá mức độ rủi ro chính trị theo 4 dạng chủ yếu gồm: sự mất ổn định trong nước, sự xung đột với nước ngoài, xu thế chính trị và khuynh hướng kinh tế. Tình trạng bất ổn về chính trị bằng việc nhanh chóng thay đổi chính phủ cũng có thể cản trở đầu tư, nếu nó dẫn đến một hệ thống chính sách và biện pháp khuyến khích không ổn định. Đặc biệt, rất dễ có một tác động bất lợi đối với đầu tư, nếu sự thay đổi chính phủ bao gồm cả việc thay đổi các luật cơ bản, như: luật đầu tư, quyền sở hữu tài sản, luật thuế và nhất là sự thay đổi chính trị đó làm tăng các rủi ro tài sản bị tịch thu sung công.

Bảo đảm ổn định xã hội thực chất là tạo ra môi trường văn hóa-xã hội thuận lợi cho hoạt động của các nhà đầu tư, đó là một bộ phận cấu thành hệ thống hạ tầng xã hội. Có nghĩa là, nhà nước giải quyết những vấn đề xã hội theo hướng tích cực, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế hoạt động có hiệu quả. Những vấn đề xã hội mà nhà nước cần quan tâm như vấn đề dân số, việc làm, xóa đói giảm

nghèo, công bằng xã hội, xóa bỏ những tệ nạn xã hội, thái độ lao động, đạo đức kinh doanh và vấn đề bảo vệ môi trường, y tế và giáo dục.

1.3.2 ỔN ĐỊNH CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

Duy trì sự ổn định các chính sách kinh tế vĩ mô là giám những biến động ngắn hạn trong nền kinh tế và khuyến khích tăng trưởng bền vững lâu dài, góp phần tạo nên môi trường đầu tư hấp dẫn cho các nhà đầu tư.

Trong việc duy trì ổn định các chính sách kinh tế vĩ mô, yếu tố hàng đầu là ổn định tiền tệ mà biểu hiện là sự ổn định tỷ giá hối đoái, ổn định giá cả, lãi suất... nhằm giảm tính bất bình trong đầu tư, tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Các yếu tố tác động đến môi trường kinh tế vĩ mô của quốc gia là các yếu tố như mức tổng cầu, thu nhập và lạm phát. Đây là những yếu tố quan trọng đối với những đánh giá về sự thành công hay thất bại của dự án đầu tư. Hơn nữa, các biến số ảnh hưởng đến giá và số lượng của hàng hóa vốn như tỷ giá hối đoái thực và những biện pháp kiểm soát đối với ngoại thương cũng hết sức quan trọng. Các biến số này sẽ có tác động mang tính hệ thống đối với tất cả các nhà đầu tư. Mặt khác, trong số những yếu tố quyết định mức cầu của mức tổng đầu tư, và trong một chừng mực nhất định nào đó, những quyết định đầu tư của nhà đầu tư này lại tùy thuộc vào những quyết định có thể có của những nhà đầu tư khác. Do đó, bất cứ một sự bất ổn nào trong hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô sẽ thổi phồng sự biến động đầu tư khả dĩ có tính bất ổn và hay bị tác động của những tư tưởng lạc quan hay bi quan. Ổn định chính sách kinh tế vĩ mô là điều kiện tiên quyết cho việc tính toán kinh doanh của các nhà đầu tư, tạo niềm tin vào tương lai, đồng thời tránh khỏi những cuộc khủng hoảng kinh tế có thể xảy ra.

Ổn định các chính sách kinh tế vĩ mô với thể chế ổn định và mức thuế hợp lý sẽ tạo điều kiện để nhà đầu tư dự đoán chính xác lợi tức triển vọng, giảm tính bất bình khả dĩ của đầu tư. Điều này là yếu tố bảo đảm và khuyến khích thu hút tốt các nguồn vốn đầu tư.

1.3.3 CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ THỎA ĐÁNG, ĐỒNG THỜI CÓ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI VÀ QUI HOẠCH ĐẦU TƯ RÕ RÀNG, CỤ THỂ.

Các quốc gia thường dùng nhiều công cụ khác nhau để tác động đến tổng mức đầu tư, đến sự phân phối đầu tư giữa các khu vực, các loại tài sản và theo thời gian bằng cách tác động đến tỷ suất sinh lợi của vốn. Để cho các nhà đầu tư có khả năng đáp ứng được những yêu cầu hoạt động đã đề ra, phần lớn các

nước nhận đầu tư đều có những biện pháp tích cực như khuyến khích về thuế, cho độc quyền ở thị trường nội địa.

Sự cho phép độc quyền ở thị trường nội địa dành cho nhà ĐTNN đã làm tăng khuyến khích đầu tư, và từ lâu nó đã được nhiều nhà ĐTNN đầu tư vào các ngành công nghệ thay thế nhập khẩu ở các nước kém phát triển quan tâm tìm kiếm. Nhưng thế độc quyền lại không gây được sức ép buộc các công ty đa quốc gia phải hạ thấp giá cả và nâng cao chất lượng. Hơn nữa vì độc quyền làm giá cả trong nước và lợi nhuận tăng lên, do đó tạo nên một sự chuyển dịch trực tiếp lợi ích từ người tiêu dùng của các nước kém phát triển đến các nhà đầu tư.

Các trường hợp ưu đãi bằng thuế là biện pháp khuyến khích đầu tư thường gặp nhất. Chúng được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau: thuế suất ưu đãi cho một số loại đầu tư cụ thể nào đó, miễn và giảm thuế có thời hạn, cho phép khấu hao nhanh, hoàn thuế...

Trên thực tế, ở các nước đang phát triển, những biện pháp khuyến khích đầu tư có hiệu quả rất hạn chế, do sự hạn chế của hệ thống quản lý thuế và còn do những biến dạng thị trường, chẳng hạn như việc phân phối tín dụng hay sự can thiệp của hệ thống quản lý hành chính vào việc phân bổ ngoại tệ. Các biện pháp ưu đãi bằng thuế có thể ảnh hưởng đến sự phân bổ các khoản lợi ích đặc biệt nhờ độc quyền, hơn là ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, do đó thường có hiệu quả thấp.

Mặt khác, thật khó xác định và đo lường được những mức chênh lệch giữa suất sinh lợi của đầu tư cá biệt và suất sinh lợi của đầu tư xã hội để lý giải cho những ưu đãi bằng thuế. Do vậy, việc thực hiện bất kỳ biện pháp khuyến khích bằng thuế nào cũng gây ra những gánh nặng rất lớn cho hệ thống quản lý thuế. Các biện pháp ưu đãi bằng thuế sẽ khiến cho những đối tượng có thể hưởng lợi sẽ ra sức vận động hành lang để có lợi cho mình. Sự thất thu thuế tiềm ẩn trong các biện pháp khuyến khích có một chi phí cơ hội rõ ràng. Và những nỗ lực nhằm hoàn chỉnh hệ thống thuế nhằm hướng dẫn sự phân bổ các nguồn lực có thể dẫn đến những biến dạng lớn mang tính hệ thống.

Do đó, tính ổn định và có thể tiên đoán được của chế độ thuế là điều kiện tiên quyết cho tính hiệu quả của biện pháp khuyến khích đầu tư.

1.3.4 MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ ỔN ĐỊNH

Chính phủ có một vai trò quyết định trong việc xây dựng và duy trì một môi trường kinh tế lành mạnh. Chính phủ phải đảm bảo luật pháp và trật tự, thực thi các hợp đồng, và định hướng những điều tiết của nó để hỗ trợ cạnh tranh và đổi mới. Quan trọng nhất là, chính phủ phải đảm bảo mọi trường thể chế ổn định,

thông qua ổn định hệ thống luật pháp và đảm bảo thực thi có hiệu quả, nhằm giúp cho nhà đầu tư an tâm và tính toán được hiệu quả đầu tư. Ngoài ra, trong các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi thì những yếu tố quyết định khác cũng có vai trò cực kỳ quan trọng. Những yếu tố đó bao gồm: việc thi hành luật các quyền sở hữu tài sản, việc loại bỏ các qui định quản lý không cần thiết và các ý nghĩa của sự phân phối thu nhập để đảm bảo một môi trường đầu tư ổn định.

Tầm quan trọng của các quyền sở hữu tài sản đối với đầu tư đã được xác lập, quyền sở hữu tài sản cần phải được đảm bảo thực thi một cách có hiệu quả thông qua hệ thống tư pháp.

Nạn tham nhũng là một vấn đề nan giải đối với các dự án đầu tư, bởi vì việc thực hiện dự án có thể bao gồm nhiều thủ tục hành chính, đặc biệt ở những nền kinh tế còn nhiều quy định quản lý chưa ổn định và hoàn chỉnh. Nạn tham nhũng làm tăng chi phí kinh doanh, dẫn đến đầu tư kém hiệu quả. Do đó, việc loại bỏ các quy định quản lý không cần thiết, cải cách hành chính để giảm tham nhũng sẽ thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng.

Sự phân phối thu nhập ảnh hưởng đến việc tích lũy vốn bằng cách ảnh hưởng đến sự lựa chọn chính sách công cộng và mức độ ổn định xã hội và chính trị. Một sự phân phối thu nhập không đồng đều có thể kích thích các đòi hỏi của công nhân và tạo ra sự tranh chấp về lao động, làm tăng mức độ xung đột về chính trị và thậm chí dẫn đến bất ổn về ngân sách và kinh tế, cản trở đầu tư và tăng trưởng.

1.3.5 ĐẢM BẢO CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO PHÁT TRIỂN

Cơ sở hạ tầng là tổng thể các cơ sở vật chất kỹ thuật, các công trình, các phương tiện tồn tại trên một lãnh thổ nhất định được dùng làm điều kiện sản xuất và điều kiện sinh hoạt nói chung, bảo đảm sự vận hành liên tục, thông suốt các luồng của cải vật chất, các luồng thông tin và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu có tính phổ biến của sản xuất và đời sống.

Để thúc đẩy thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cần tạo ra một hệ thống chính sách và định chế có tính chất hỗ trợ, bao gồm: các thành phần của sự ổn định chính trị xã hội, sự ổn định chính sách kinh tế vĩ mô tạo ra môi trường hoạt động kinh doanh với chi phí thấp, môi trường thể chế ổn định để đảm bảo sự đồng tâm nhất trí của xã hội và một bảo đảm cơ sở hạ tầng cho đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

1.4 XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ DỰ BÁO FDI TOÀN CẦU

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có dấu hiệu phục hồi trong năm 2004. Sau khi đạt mức cao nhất 1,4 nghìn tỷ USD vào năm 2000, FDI toàn cầu đã giảm liên tục trong 3 năm: 41% năm 2001, 20,5% năm 2002 và 25%, đạt 560 tỷ USD năm 2003 đánh dấu FDI toàn cầu tăng trở lại, đạt 653 tỷ USD, chấm dứt 2 năm suy giảm liên tiếp. Tuy nhiên, nếu so với mức của năm 2000, thời kỳ bùng nổ FDI do các công ty xuyên quốc gia đẩy mạnh hoạt động sáp nhập và chuyển giao thì FDI năm 2003 mới chỉ bằng 50%. Năm 2004 theo tính toán của các nhà kinh tế, FDI toàn cầu tăng 30%, đạt mức 755 tỷ USD.

Những nhân tố thúc đẩy FDI tăng trở lại là do tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, lợi nhuận công ty tăng, giá chứng khoán tăng và tăng các hoạt động sáp nhập. Năm 2003, đầu tư mới thông qua hình thức sáp nhập và chuyển giao đạt mức thấp 297 tỷ USD, đã có xu hướng tăng trở lại: tăng 3% trong 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm 2003. Lợi nhuận cao được phản ánh trong lợi nhuận trích đầu tư- một trong 3 nhân tố cấu thành dòng FDI, đã phục hồi trong năm 2003. Các nhân tố cấu thành khác của FDI như trái phiếu và các khoản vay nội bộ công ty cũng tăng trong năm 2004. Chính sách tự do hoá đầu tư của các quốc gia cũng góp phần quan trọng thúc đẩy xu hướng phục hồi trong năm nay. ước tính có khoảng 244 điều chỉnh chính sách và luật pháp về FDI trong năm 2003, trong đó khoảng 220 điều chỉnh theo hướng tự do hơn và mang tính cạnh tranh nhiều hơn. Hơn nữa, có nhiều hiệp định đầu tư song phương (BIT) và 60 hiệp định về thuế (DTT) đã được ký kết, nâng tổng số các hiệp định đã được ký kết.

Ở châu Á, FDI chuyển hướng tập trung khá mạnh vào khu vực dịch vụ. Trong bản thân ngành dịch vụ, hơn 50% FDI tập trung vào tài chính, vận tải, viễn thông, và dịch vụ kinh doanh. Các nước trong khu vực châu Á có thể thu hút nhiều FDI hơn do họ tích cực hội nhập khu vực thông qua các hiệp định và hướng tới xây dựng cộng đồng kinh tế ASEAN.

FDI chuyển mạnh vào các ngành dịch vụ phản ánh sức mạnh của dịch vụ ngày càng tăng trong nền kinh tế. Ví dụ năm 2001, bình quân ngành dịch vụ chiếm 72% GDP của các nước phát triển, 52% GDP của các nước đang phát triển và 57% của các nước công nghiệp mới. Hơn nữa, dịch vụ là ngành không thể trao đổi, chúng được sản xuất tại thời điểm và ở nơi chúng được tiêu thụ. Do đó, cách tốt nhất để đem dịch vụ đến các thị trường nước ngoài là qua FDI. Những nước thực hiện tự do hoá các chính sách FDI trong ngành dịch vụ thường có khả năng thu hút được dòng FDI vào lớn hơn, đặc biệt quan trọng là các

chương trình tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước đã và đang được thực hiện ở các nước.

Nhìn chung xu hướng các nhà đầu tư thâm nhập các thị trường mới thông qua các hoạt động mua bán và sáp nhập trong ngành dịch vụ như ngân hàng, viễn thông và cấp nước lớn hơn nhiều ở các ngành khác. Ở nhiều nước, các chương trình tư nhân hoá cho phép đầu tư nước ngoài tham gia đạt đỉnh vào những năm 1990 cũng đã góp phần tăng các hoạt động mua bán và sáp nhập. Trong nhiều ngành công nghiệp, các nhà đầu tư sử dụng ngày càng nhiều hình thức thỏa thuận không cấp vốn mua lại cổ phiếu như: trở thành một công ty con kinh doanh trong lĩnh vực của công ty mẹ, hợp đồng quản lý và đối tác, v.v. Hình thức đầu tư mới này rất phổ biến trong các lĩnh vực như nhà hàng, khách sạn, bán lẻ, kế toán, dịch vụ pháp lý và các dịch vụ chuyên môn khác.

Chuyển dịch vụ ra nước ngoài là hiện tượng tương đối mới và đang gia tăng. Việc chuyển dịch vụ ra nước ngoài có thể thực hiện bằng 2 cách: thiết lập các chi nhánh nước ngoài và thuê một bên thứ ba thực hiện dịch vụ (outsourcing) với chi phí thấp hơn, góp phần giảm chi phí và tăng năng lực cạnh tranh. Nhiều nhà đầu tư trong các ngành khác nhau đã thực hiện outsourcing các dịch vụ như: kế toán, vận đơn, phát triển phần mềm, thiết kế kiến trúc, thí nghiệm, v.v. Tỷ trọng outsourcing quốc tế trở thành một xu hướng phát triển nhanh do dịch vụ có thể trao đổi ngày càng phát triển.

Phản ứng chính sách đối với việc điều chỉnh chiến lược đầu tư của các nhà đầu tư chuyển sang ngành dịch vụ, nhiều nước đã thực hiện điều chỉnh chính sách quốc gia nhằm vừa thu hút FDI vào các ngành chế tạo và các ngành sơ chế lại vừa thu hút được FDI vào phát triển ngành dịch vụ. Các nước đều thực hiện tự do hoá đầu tư, đặc biệt là trong ngành dịch vụ, giảm thiểu những trặc trệ của thị trường, và thiết lập các mục tiêu phát triển rộng hơn, xóa bỏ những quy định hạn chế hoặc gây trở ngại cho đầu tư vào các ngành, đặc biệt là ngành dịch vụ. Đồng thời các nước tiếp nhận đầu tư cũng có các biện pháp tích cực bảo hộ và khuyến khích đầu tư thông qua các chương trình tư nhân hoá, các chính sách khuyến khích và ưu đãi. Phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục đào tạo là một trong những yếu tố then chốt thu hút FDI.

Ngoài ra các nước tiếp nhận đầu tư còn thực hiện hàng loạt các biện pháp hỗ trợ thúc đẩy đầu tư như mở cửa ngành dịch vụ cho FDI kể cả dịch vụ liên quan đến cơ sở hạ tầng; thành lập cơ quan xúc tiến đầu tư nhằm thu hút FDI; đưa ra các chính sách ưu đãi đầu tư về thuế, tài chính, lãi suất, thuê mặt bằng, v.v. Các

khu công nghiệp ở các nước đang phát triển vốn là nơi được lập ra để tạo một môi trường đầu tư thuận lợi nhất thu hút FDI, đây cũng là nơi có thể đón xu hướng chuyển ngành dịch vụ ra nước ngoài của các nhà đầu tư để thu hút FDI vào ngành dịch vụ. Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng cơ sở và các kỹ năng cần thiết cho lực lượng lao động và bộ máy hành chính để phục vụ tốt nhất yêu cầu của nhà đầu tư.

Bảng 1.2: Dự báo đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu đến năm 2008

(Đơn vị: Tỷ USD)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
FDI toàn thế giới	823,3	654,8	575,3	754,8	883,7	991,6	1.079,6	1.165,7
FDI vào các nước đang phát triển	232,3	192,2	186,9	229,6	255	281,2	305,8	330,2
Tốc độ tăng (%)	-15,1	-17,3	-2,8	22,8	11,1	10,3	8,7	8
% trong GDP	3,3	2,6	2,3	2,6	2,7	2,8	2,8	2,8
% trong toàn thế giới	28,2	29,4	32,5	30,4	28,9	28,4	28,3	28,3

Nguồn: EIU, World Investment Prospects 2004; Thông tin Kinh tế Xã hội.

Dự báo vốn đầu tư nước ngoài được cấp mới vào Việt Nam năm 2005 sẽ đạt khoảng 4,5-5 tỷ USD. Vốn thực hiện sẽ đạt từ 3,0-3,1 tỷ USD. Tuy nhiên, để tạo chuyển biến cơ bản dòng vốn đầu tư nước ngoài đáp ứng góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng 8,5% vào năm 2005 như nghị quyết mà Quốc hội đã thông qua thì trong giai đoạn tới cần tập trung vào những giải pháp cơ bản nhằm tiếp tục hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư đồng thời khắc phục những yếu kém và tồn tại mà năm 2004 còn chưa giải quyết hoặc giải quyết chưa triệt để.

1.5 KINH NGHIỆM THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA CÁC NƯỚC ASEAN

1.5.1 KINH NGHIỆM THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA SINGAPORE

Singapore đã từ lâu luôn coi việc lợi dụng vốn ĐTNN để phát triển kinh tế như một quốc sách. Tùy vào từng giai đoạn phát triển khác nhau mà chính phủ xác định những ngành kinh tế mũi nhọn, cần ưu tiên phát triển mà có những chính sách khuyến khích đầu tư thích hợp.

Trong thập kỷ 60, dùng những biện pháp thuế ưu đãi để khuyến khích đầu tư vào các ngành chế biến, lắp ráp, sử dụng nhiều lao động; trong thập kỷ 70 khuyến khích đầu tư vào các ngành chế tạo, sử dụng nhiều kỹ thuật và vốn. Từ thập niên 80 đến nay, chính phủ lại có những chế độ ưu đãi khuyến khích đầu tư vào những ngành mang tính thời đại: những ngành kỹ thuật cao sử dụng công nghệ hiện đại, điện tử, máy tính, cơ khí chính xác...

Ngay trong giai đoạn đầu phát triển công nghiệp thay thế hàng nhập khẩu, sắc lệnh về công nghiệp “mũi nhọn” và sắc lệnh miễn thuế cho các xí nghiệp đang mở rộng (The Industrial Expansion Ordinance) đã đưa ra một loạt các điều khoản khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài.

Sang giai đoạn phát triển công nghiệp hướng xuất khẩu, những sắc lệnh trên được sửa đổi và bổ sung bằng đạo luật giảm thuế thu nhập để phát triển kinh tế (Economic Expansion Act Relief Income Tax) năm 1967 và đạo luật khuyến khích phát triển kinh tế (Economic Incentive Act) năm 1970. Những đạo luật này đã quy định những điều khoản chính sau:

- Để hưởng quy chế về công nghiệp “mũi nhọn” một công ty phải đầu tư tối thiểu 1 triệu đô la Singapore (SGD) - tương đương 417.000 USD - công ty thuộc diện này được giảm thuế trong 5 năm, lợi nhuận cổ phần đóng góp cho đến cuối thời gian hưởng quy chế “mũi nhọn” đều được miễn thuế thu nhập.

- Mỗi xí nghiệp mở rộng phát triển sản xuất phải chi phí thêm trên 10 triệu SGD, được giảm bớt một phần thuế.

- Mỗi xí nghiệp xuất khẩu (mà giá trị hàng xuất khẩu của nó là 100.000 SGD hay 41.000 USD và chiếm tối thiểu 20% tổng số hàng bán ra) có thể được miễn thuế đánh vào 90% số tăng lợi nhuận xuất khẩu. Lợi nhuận xuất khẩu nói chung, chỉ phải chịu thuế nhẹ 4%, trong khi các xí nghiệp không sản xuất cho xuất khẩu phải chịu thuế lợi tức đến 40%. Thời gian miễn giảm thuế đối với xí nghiệp sản xuất xuất khẩu là 8 năm, thậm chí có thể kéo dài đến 15 năm đối với xí nghiệp có vốn cố định trị giá trên 150 triệu SGD.

- Mọi xí nghiệp có thể không phải chịu thuế về chi phí sản xuất trong 3 năm nếu xí nghiệp thua lỗ. Số tiền bị thua lỗ có thể chuyển vào thời gian sau để tính thuế khi xí nghiệp bắt đầu làm ăn có lãi.

- Các xí nghiệp có thể nhập khẩu miễn thuế thiết bị và nguyên vật liệu không có sẵn ở Singapore.

- Các DN nước ngoài không bị hạn chế về quy mô vốn đầu tư và hoàn toàn không bị hạn chế về hồi hướng vốn và lợi nhuận.

- Những khoản nợ vay của nước ngoài để nhập thiết bị cũng được miễn thuế để làm giảm gánh nặng cho người đi vay.

- Những khoản trả bản quyền (bằng phát minh, sáng chế) và chi phí về viện trợ kỹ thuật của các nhà đầu tư ở nước ngoài được giảm thuế 20% nếu được Nhà nước thừa nhận là loại kỹ thuật cần thiết để du nhập. Một số trường hợp, những khoản này được miễn thuế hoàn toàn.

Ngoài việc có chính sách ưu đãi trong đầu tư, Singapore quan tâm đặc biệt đến việc đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở và đào tạo nguồn nhân lực tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư.

Ngay từ năm 1973, Singapore đã lập Ủy ban đào tạo công nghiệp (Industrial Training Board). Chính phủ đã cùng với các công ty xuyên quốc gia thành lập những trung tâm đào tạo công nhân và nhân viên chuyên môn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư, thành lập chương trình hỗn hợp đào tạo chuyên môn công nghiệp, trong đó Nhà nước chịu một phần chi phí và các công ty được quyền sử dụng một phần công nhân và nhân viên chuyên môn được đào tạo.

Năm 1986, Singapore đã ban bố luật về lao động (Employment Act) và luật bổ sung về quan hệ trong công nghiệp (The Industrial Relation Amendment Act) để làm yên lòng các nhà ĐTNN và đảm bảo chế độ lao động và tiền lương có lợi.

Tóm lại, bài học kinh nghiệm rút ra để tăng cường thu hút vốn đầu tư là:

- Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước gọn nhẹ.
- Singapore đã xây dựng được hệ thống pháp lý toàn diện, đề ra những nguyên tắc chỉ đạo cụ thể cho các hoạt động kinh doanh. Hệ thống pháp lý luôn được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế của nền kinh tế.
- Lấy tiêu chuẩn về vốn đầu tư có giá trị lớn, tiêu chuẩn hướng về xuất khẩu và tiêu chuẩn kỹ thuật cao làm điều kiện để hưởng các ưu đãi.
- Nhà nước dành phần lớn ngân sách cho phát triển hạ tầng cơ sở.
- coi trọng phát triển nguồn nhân lực, lợi thế lớn nhất của Singapore trong thời kỳ đầu của công cuộc phát triển.

1.5.2 KINH NGHIỆM THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA THÁI LAN

Về đất đai, người nước ngoài không được sở hữu đất đai, trong những trường hợp đặc biệt có thể mua đất và được quyền chuyển nhượng.

Về mặt thuế, một xí nghiệp thường phải chịu các khoản thuế sau đây: thuế lợi tức 30%, thuế trị giá gia tăng 70% (trong những trường hợp đặc biệt là 30%), thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài là 10%, thuế thu nhập cá nhân từ 5-37%. Các khoản miễn giảm thuế áp dụng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước thường nhắm vào vật tư và trang thiết bị nhập khẩu. Để nhằm phân tán đầu tư trên lãnh thổ, Thái Lan chia đất nước ra làm 3 khu vực:

- Khu vực 1: Thủ đô Bangkok và các tỉnh phụ lân cận: miễn 50% thuế nhập khẩu máy móc, nếu xuất khẩu trên 80% thành phẩm; miễn thuế lợi tức công ty trong 3 năm, nếu xuất khẩu trên 80%; miễn thuế nhập khẩu vật tư trong 1 năm, nếu xuất khẩu trên 30% sản phẩm.

- Khu vực 2: Giảm 50% thuế nhập khẩu máy móc, miễn thuế lợi tức công ty từ 3-7 năm nếu thiết lập trong KCN; miễn thuế vật tư trong 1 năm nếu xuất khẩu trên 30%.

- Khu vực 3: miễn thuế nhập khẩu trang thiết bị; miễn thuế công ty trong 8 năm; miễn thuế nhập khẩu vật tư trong 5 năm nếu xuất khẩu 30% sản phẩm; giảm 75% thuế nhập khẩu vật tư trong 5 năm nếu phân phối sản phẩm nội địa.

Về lao động: có luật quan hệ lao động 1975, áp dụng chung cho cả xí nghiệp Thái Lan và xí nghiệp nước ngoài.

Về tổ chức, ủy ban đầu tư do Thủ tướng làm chủ tịch, việc phát đơn do ủy ban đầu tư tiếp nhận. Văn phòng ủy ban đầu tư có một cơ quan thông tin về đầu tư. Văn phòng cũng có 6 chi nhánh ở hải ngoại để tiếp xúc với các nhà đầu tư nước ngoài ở Tokyo, New York, Sydney, Frankfurt, Paris và Hongkong.

Ngoài các biện pháp ưu đãi về thuế Nhà nước Thái Lan còn có các bảo đảm: không quốc hữu hóa, không lập xí nghiệp quốc doanh cạnh tranh, chống độc quyền, không kiểm soát giá cả hay hạn chế xuất khẩu, không miễn thuế nhập khẩu cho sản phẩm đã sản xuất được trong nước.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư của Thái Lan chúng ta có thể rút ra những bài học:

- Ổn định môi trường chính trị, kinh tế và tài chính để tạo điều kiện thuận lợi và sự yên tâm cho các nhà ĐTNN.

- Phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của quốc gia trong từng giai đoạn mà đưa ra những chính sách thu hút vốn thích hợp.

- Giai đoạn 1961-1971: nền kinh tế thiếu cả vốn lẫn kỹ thuật phục vụ cho phát triển đất nước cho nên giai đoạn này chính sách đầu tư tập trung khuyến khích các liên doanh nước ngoài phát triển.
- Giai đoạn 1972-1986: thi hành chính sách giảm nhập khẩu, chỉ cho nhập chủ yếu máy móc, trang thiết bị và nguyên vật liệu chưa sản xuất được, giai đoạn này chính sách đầu tư tập trung khuyến khích các dự án làm hàng xuất khẩu. Các dự án phải có 80% sản phẩm sản xuất phục vụ xuất khẩu.
- Giai đoạn 1987 tới nay: khuyến khích mạnh mẽ các dự án làm hàng xuất khẩu, những công ty nào có 50% số sản phẩm làm ra để xuất khẩu thì các nhà ĐTNN có thể chiếm phần lớn cổ phần, còn công ty có 100% sản

phẩm phục vụ cho xuất khẩu thì cho phép nhà ĐTNN mua hết 100% cổ phần của các công ty đó.

- Nhà nước phải có những chính sách hỗ trợ để tăng cường thu hút vốn đầu tư vào những vùng kinh tế khó khăn của đất nước.

- Cho phép bán đất cho các công ty liên doanh giữa DN Thái và các nhà ĐTNN. Tuy nhiên nếu các liên doanh mà có số vốn đóng góp của phía nước ngoài trên 50% vốn pháp định thì việc mua đất của các liên doanh này gặp khó khăn.

1.5.3 KINH NGHIỆM THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA INDONESIA

Chính phủ đưa ra danh mục các ngành nghề và khu vực cần ưu tiên để khuyến khích đối với các nhà ĐTNN.

VỀ ĐTNN, chỉ cần vốn tối thiểu 25.000 USD thời hạn là 30 năm, có thể gia hạn thêm 30 năm nữa. Nếu công ty có vốn ĐTNN khuếch trương quy mô hoạt động kinh doanh thì sẽ được cấp một giấy phép kinh doanh dành cho hoạt động khuếch trương kể từ khi công việc khuếch trương bắt đầu hoạt động. Giấy phép kinh doanh hết hạn có thể được cấp mới lại nếu xét thấy công ty thực hiện kinh doanh vì lợi ích phát triển của quốc gia.

VỀ các ưu đãi thuế, các loại thuế được áp dụng thống nhất cho tất cả các công ty trong nước cũng như các công ty có vốn ĐTNN. Thuế lợi tức với các mức từ 15% đến 35%, được miễn thuế lợi tức, thuế lãi cổ phần với thời hạn 5 năm kể từ khi xí nghiệp hoạt động có lãi. Các DN được miễn hoàn toàn thuế nhập khẩu khi nhập hàng hóa, vật tư trang thiết bị phục vụ thực hiện các dự án đầu tư, được phép nhập khẩu nguyên vật liệu bán thành phẩm để sản xuất hàng xuất khẩu nếu giá nhập khẩu thấp hơn giá trong nước. Đặc biệt vào năm 1996, chế độ ưu đãi thuế đối với những công ty mới thành lập trong một số ngành công nghiệp và thời gian được giảm thuế thu nhập kéo dài đến 10 năm.

Ngoài ra, để tăng cường thu vốn ĐTTNN, chính phủ Indonesia áp dụng các biện pháp như:

- Giảm bớt những ngành nghề nằm trong danh mục không cho phép ĐTNN.
- Nới lỏng việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp.
- Giảm thuế thu nhập và miễn thuế lợi tức.
- Xây dựng những KCN, KCX.
- Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.
- Hoàn thiện bộ máy chính phủ, chống tham nhũng.
- Sử dụng các cố vấn nước ngoài để cố vấn trong quản lý một số ngành kinh tế.
- Đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng.

Những bài học kinh nghiệm rút ra để tăng cường thu hút vốn ĐTTTNN của Indonesia là:

- Một luật đầu tư duy nhất chung cho cả đầu tư trong nước và nước ngoài.
- Một số ngành quy định nước ngoài muốn đầu tư phải thực hiện liên doanh.
- Mỗi năm công bố danh sách các ngành cấm ĐTNN với số lượng ngày càng thu hẹp.
- Hạn chế tối đa hình thức 100% vốn nước ngoài, chỉ chấp nhận đối với những dự án đòi hỏi nguồn vốn, kỹ thuật cao, nhiều rủi ro, có thể dự trữ việc chuyển thành liên doanh.

1.5.4 KINH NGHIỆM THU HÚT VỐN ĐTNN CỦA MALAYSIA

Để thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, đầu năm 1968 Malaysia công bố luật ĐTNN. Theo luật này, Malaysia bảo đảm với các chủ đầu tư nhiều điều khoản quan trọng như cam kết không quốc hữu hóa, cho phép các công ty có vốn ĐTTTNN tự do chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Tháng 5/1986, quốc hội Malaysia thông qua những sửa đổi trong luật đầu tư trước đây theo hướng nới rộng điều kiện cho các nhà ĐTNN. Theo quyết định này, các nhà ĐTNN có thể bỏ vốn 100% nếu họ xuất khẩu 80% sản phẩm, được hưởng sự ưu đãi nếu họ bán từ 50% số sản phẩm trở lên trên thị trường Malaysia. Những cơ sở ĐTNN sử dụng từ 350 công nhân trở lên và làm việc cả ngày cũng được hưởng những ưu đãi trên. Giấy phép làm việc của nhân viên các công ty nước ngoài không cần thay đổi.

ĐTNN được khuyến khích dựa vào các dự án có sản phẩm xuất khẩu:

- Nếu xuất khẩu từ 50 đến 80%, phần vốn nước ngoài có thể tới 51 hoặc 80% nếu có kỹ thuật cao, vốn lớn, địa điểm tốt.
- Nếu xuất khẩu từ 20 đến 50% thì phần vốn nước ngoài sẽ từ 20 đến 50%.
- Nếu xuất khẩu dưới 20% thì phần vốn hùn dưới 30%.
- Nếu là dự án có kỹ thuật cao và cần thiết cho thị trường trong nước thì có thể lập ra DN 100% vốn nước ngoài.

Ngoài ra chính phủ Malaysia còn có những biện pháp khác để khuyến khích đầu tư như:

- Người nước ngoài được phép mua đất để xây dựng xí nghiệp.
- Nếu nhập khẩu máy móc mới không phải xin giấy phép, nếu nhập khẩu máy cũ phải xin phép.
- Nếu xí nghiệp đầu tư vào những ngành chính phủ quan tâm khuyến khích đầu tư sẽ được giảm 70% thuế lợi tức trong 5 năm, nếu là dự án chiến lược quốc gia có thể được miễn 100% thuế lợi tức.

- DN sẽ được hoàn lại thuế lợi tức nếu thực hiện khấu hao trong 5 năm.
- Các công ty có vốn ĐTTNN có quyền thuê mượn các chuyên gia cao cấp nước ngoài tham gia vào các chức vụ quan trọng của công ty. Chuyên gia nước ngoài được thuê tối đa là 10 năm (đối với chức vụ quan trọng) và 5 năm (đối với chức vụ khác). Sau đó phải có kế hoạch thay thế bằng chuyên gia người Malaysia đã được đào tạo.
- Cơ quan phát triển công nghiệp Malaysia (MIDA) được thiết lập để xúc tiến ĐTNN vào khu vực công nghiệp chế tạo và từ tháng 10/1998 đóng vai trò là Trung tâm hợp tác đầu tư. Với trọng trách trên đây MIDA đã thiết lập 14 văn phòng ở hải ngoại để thu hút các nhà ĐTNN từ Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Đài Loan, Hồng Kông.
- Chính phủ giảm khoản vốn đầu tư vào phát triển hạ tầng cơ sở, hạ thấp giá điện, cước phí điện thoại, điện tín quốc tế để tăng mức cạnh tranh của môi trường đầu tư.
- Từ 1986 Chính phủ Malaysia cho phép mua cổ phần của công ty Malaysia.

Kinh nghiệm Malaysia đẩy nhanh tốc độ đầu tư là :

- Xây dựng hệ thống chính trị ổn định và đoàn kết dân tộc.
- Hệ thống giáo dục vững mạnh
- Hạ tầng cơ sở hiện đại
- Có kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn với mục tiêu rõ ràng.
- Có chương trình khuyến khích đầu tư tích cực cho người trong và ngoài nước.
- Thái độ hoan nghênh, hợp tác với các nhà đầu tư không chỉ thể hiện ở các mặt đầu tư, tinh thần trách nhiệm của cán bộ phát triển đầu tư mà còn ở cơ quan hải quan, thuế vụ, tiếp viên khách sạn, tài xế taxi và cả dân thường.
- Nhà đầu tư chỉ cần qua một cửa, từ 4-6 tuần là có được giấy phép đầu tư.
- Quốc gia giới thiệu đúng đối tác, đúng ngành nghề và địa điểm thuận lợi khiến các nhà đầu tư không mất thời gian, không chọn nhầm đối tác. Từ đó họ đầu tư thoải mái trong môi trường thuận lợi.
- Lao động rẻ, kỹ thuật cao.
- Hệ thống tài chính, tiền tệ mạnh với những quy luật rõ ràng, lãi suất thỏa đáng.

Kết luận:

Qua trên, chúng ta thấy được rằng nhu cầu vốn cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam là rất lớn mà tự nguồn lực trong nước không thể đáp ứng được. Đầu tư trực tiếp nước ngoài không những là một nguồn lực rất quan trọng để cung cấp vốn mà còn cung cấp những công nghệ, kỹ năng quản lý hiện đại giúp Việt Nam tiến nhanh hơn trong quá trình phát triển của mình. Tuy nhiên, để thu hút được đầu tư nước ngoài thì quốc gia đó phải có ổn định về chính trị, chính sách vĩ mô, môi trường thể chế ổn định, có quy hoạch đầu tư rõ ràng, và phải có cơ sở hạ tầng đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư.

Chương này cũng phân tích xu hướng phục hồi của dòng đầu tư nước ngoài trên toàn thế giới và các chính sách của các quốc gia nhằm thu hút đầu tư nước ngoài từ đó gợi ra các yêu cầu đối với Việt Nam nhằm tận dụng sự phục hồi của dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài này.

Trong chương này cũng phân tích về kinh nghiệm thu hút nước ngoài của một số nước láng giềng ASEAN để Việt Nam nghiên cứu tham khảo nhằm đề ra chính sách thu hút nước ngoài phù hợp và hấp dẫn cho riêng mình.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM

2.1 TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM ĐẦU TƯ CỦA MỸ TẠI VIỆT NAM

2.1.1 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Từ khi Việt Nam tiến hành đổi mới và có Luật đầu tư nước ngoài, Mỹ là một trong những nước đầu tư vào Việt Nam chậm nhất do lệnh cấm vận của chính quyền Mỹ đối với Việt Nam. Trong 5 năm, từ năm 1988 đến 1993, do còn bị cấm vận, số dự án của các công ty Mỹ vào Việt Nam chỉ là 10 với số vốn là 23 triệu USD so với tổng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn này đã là 836 dự án với vốn đầu tư là 7,5 tỷ USD. Tuy nhiên, từ năm 1991, khi chính phủ Mỹ nới lỏng cấm vận, các công ty Mỹ đã được phép tổ chức các phái đoàn sang làm việc tại Việt Nam. Nhờ đó, hàng trăm đoàn kinh doanh đã sang Việt Nam tìm kiếm cơ hội làm ăn. Cuối năm 1993, cơ quan kiểm soát tài sản nước ngoài của Mỹ đã thông qua cơ chế kiểm soát cấp phép cho từng trường hợp và đã cấp phép cho 160 công ty Mỹ được phép hoạt động tại Việt Nam. Đến cuối năm 1994 đã có 60 văn phòng đại diện của các công ty Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Đến giữa năm 1995 số văn phòng tăng lên gấp đôi và đến năm 1996 đã tăng lên gấp năm lần.

Sau khi tổng thống Mỹ Bill Clinton tuyên bố bãi bỏ cấm vận chống Việt Nam, mặc dù không có sự ô ạt vào Việt Nam, nhưng hoạt động đầu tư của các công ty Mỹ đã có bước phát triển nhanh chóng. Chỉ riêng năm 1994, năm đầu tiên Mỹ bỏ cấm vận chống Việt Nam, đã có 12 dự án đầu tư với số vốn 120 triệu USD so với 10 dự án của tổng 5 năm trước đó. Trong danh sách các nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam thời điểm này, Mỹ xếp thứ 14. Sang năm 1995, tổng thống Mỹ tuyên bố bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, việc đầu tư của Mỹ vào Việt Nam đã có bước chuyển lớn với 19 dự án và với số vốn là 397 triệu USD. Nếu tính chung trong giai đoạn 1988-2000, thì chỉ riêng năm 1995 đã chiếm 34% vốn đầu tư, 20% số vốn dự án, quy mô bình quân một dự án trong năm 1995 là 20 triệu USD với quy mô trung bình 13 triệu USD cho giai đoạn 1988-2000. Sang năm 1996, đầu tư của Mỹ đã vươn lên vị trí thứ 6 trong danh sách 10 nước đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam.

Bảng 2.1: Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam qua các năm

(Đơn vị: nghìn USD)

Năm	Số dự án	Tổng vốn đầu tư
1988	1	280
1989	2	1.660
1990	1	625
1991	3	18.939
1992	2	1.677
1993	1	200
1994	21	233.663
1995	25	534.816
1996	14	143.760
1997	14	273.960
1998	17	125.143
1999	19	135.634
2000	15	81.685
2001	28	139.564
2002	39	162.812
2003	27	84.415
2004	30	74.936
6/2005	22	76.086
Tổng	281	2.089.855
Dự án còn hiệu lực	232	1.347.239

Nguồn: Báo saigontimes weekly và tổng hợp của tác giả

Đến năm 2000 đánh dấu một cột mốc mới trong quan hệ Việt-Mỹ, đó là hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ được ký kết, tuy nhiên, trong thời gian này, cùng với xu thế chung về sự giảm sút của thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam, vốn đầu tư của Mỹ giảm xuống 81 triệu USD. Sang năm 2001, hiệp định này được phê chuẩn và tổng vốn đầu tư của Mỹ tăng lên 139 triệu USD, và lên 163 triệu năm 2002 nhưng rồi lại giảm xuống 84 triệu USD trong năm 2003 và 2004 là 74 triệu USD.

Sang năm 2005, cùng với bước tiến mới trong quan hệ Việt Mỹ và các cam kết trong lộ trình thực hiện BTA, tình hình đã được cải thiện hơn rất nhiều. Tổng vốn đầu tư của Mỹ trong sáu tháng đầu năm 2005 đã là 76 triệu USD, vượt mức cả năm 2004. Các nhà đầu tư Mỹ trong các cuộc viếng thăm đều tuyên bố họ sẽ

trở thành nhà đầu tư hàng đầu tại Việt Nam. Điều này có vẻ như đang trở thành hiện thực dù rằng trong thống kê của Bộ Kế hoạch đầu tư thì họ mới ở ngôi vị thứ 11. Đơn giản là vì đầu tư trực tiếp từ Mỹ vẫn còn thấp song đầu tư từ các công ty Mỹ từ các nước thứ ba đã tăng lên đáng kể sau khi hiệp định thương mại Việt Mỹ có hiệu lực bởi ai cũng thấy rằng, Coca-cola, Procter& Gamble là các công ty của Mỹ đã đầu tư vào Việt Nam nhưng lại đăng ký từ Singapore, Pepsi lại đăng ký là nhà đầu tư của Hà Lan, một số dự án đầu tư vào lĩnh vực điện và dầu khí cũng vậy. Tốc độ tăng vốn đầu tư từ các nước này đã tăng từ mức 2,3% năm trong giai đoạn 1996-2001 lên 27.3% trong giai đoạn 2002-2004. Do đó, nếu tính cả đầu tư của các công ty con của Mỹ đầu tư ở nước thứ 3, thì Mỹ là nhà đầu tư đứng thứ tư chỉ sau Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan.

Tổng vốn đầu tư của Mỹ đến 31/12/2004 là 1,3 tỷ USD với 215 dự án (số dự án còn hiệu lực). Tuy nhiên, nếu tính cả số vốn đầu tư do các công ty con của Mỹ thực hiện từ nước thứ ba, số vốn đầu tư của Mỹ là 2,6 tỷ USD với 267 dự án.

Bảng 2.2: Đầu tư của Mỹ theo hình thức đầu tư (tính đến 31-12-2004)

(Đơn vị: triệu USD)

Đầu tư của Mỹ bao gồm cả đầu tư qua nước thứ ba					Đầu tư của Mỹ không bao gồm đầu tư qua nước thứ ba			
Hình thức đầu tư	Số dự án	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện	Số lao động	Số dự án	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện	Số lao động
100%	192	1.636	1.104	10.253	159	853	267	5.811
Liên doanh	59	732	662	5.080	42	300	229	1.760
BCC	16	234	867	1.520	14	139	235	870
Tổng số	267	2.602	2.633	16.853	215	1.292	731	8.441

Nguồn: Thời báo kinh tế Sài Gòn

Tuy nhiên, nếu xét về khía cạnh vốn thực hiện thì vốn đầu tư của Mỹ có xu hướng tăng từ năm 2003 và năm 2004 Mỹ là nước có số vốn thực hiện cao nhất trong các nhà đầu tư nước ngoài, chiếm khoảng 20% tổng vốn thực hiện của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này được lý giải qua quan hệ thương mại song phương Việt Nam-Mỹ ngày càng phát triển và BTA đã tác động ngày càng tích cực đến các doanh nghiệp Mỹ.

Bảng 2.3: Vốn đầu tư thực hiện của 10 nước và vùng lãnh thổ lớn nhất trong 5 năm 2000-2004

(Đơn vị: triệu USD)

STT	Nước và vùng lãnh thổ	2000	2001	2002	2003	2004
1	Mỹ	196	258	169	499	531
2	Nhật	355	291	477	392	230
3	Singapore	233	162	191	269	178
4	Hà Lan	76	338	593	567	139
5	Hàn Quốc	126	119	154	368	119
6	Đài Loan	226	239	230	205	115
7	Hồng Kông	146	77	172	97	67
8	Mauritius	45	85	39	94	62
9	Thái Lan	26	52	76	66	56
10	Úc	21	16	23	30	41

Nguồn: Thời báo kinh tế Sài Gòn

2.1.2 ĐẶC ĐIỂM ĐẦU TƯ

Chúng ta có thể thấy rằng vốn đầu tư của Mỹ qua các năm là không ổn định và tăng giảm qua các năm. Chẳng hạn như, năm 1995 đầu tư của Mỹ là lớn nhất thì cũng ở năm đó, Việt Nam thu hút được nhiều vốn đầu tư nhất rồi giảm dần đến 81 triệu USD năm 2000, tăng lên lại năm 2001, 2002 rồi lại giảm năm 2003, 2004.

Dù tổng vốn đầu tư của Mỹ tại Việt Nam đã tăng lên trong mấy năm qua nhưng đáng chú ý là số vốn này vẫn chỉ chiếm chưa đến 0.72% tổng đầu tư của Mỹ trong khu vực, bằng 28% vốn đầu tư của Mỹ tại Thái Lan và 20% tại Indonesia trong năm 2003. Đến nay, Mỹ mới chiếm 3% tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Nếu so sánh vốn đầu tư của Mỹ trên toàn thế giới (FDI của Mỹ năm 2000 là 152,4 tỷ USD và tổng FDI đến năm 2000 là 2.467,8 tỷ USD) thì số vốn đầu tư dành cho Việt Nam vẫn còn ít ỏi, và số vốn đầu tư bình quân cho 1 dự án chỉ là khoảng 6 triệu USD, bằng số vốn của một công ty nhỏ ở Mỹ. Tuy nhiên, tiềm năng đầu tư của Mỹ vào Việt Nam theo nhận định của các chuyên gia là rất lớn. Điều này dễ hiểu vì lợi thế so sánh của các nhà đầu tư Mỹ không phải là các ngành sử dụng nhiều lao động có tiềm

năng xuất khẩu như dệt may, giày da, đồ gỗ mà vào các dự án lớn, ngành công nghệ cao và dịch vụ. Điều quan trọng cần phải bàn là, đối với Việt Nam, Mỹ là một nhà đầu tư đặc biệt, là một nước có khả năng cung cấp vốn, có công nghệ, dịch vụ thuộc loại phát triển hàng đầu thế giới và là thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới, nên rất cần cho một nền kinh tế khác phát triển, và Việt Nam là một trong số đó.

2.2 VỀ CƠ CẤU ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM

2.2.1 VỀ HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Bảng 2.4: Cơ cấu đầu tư của Mỹ tại Việt Nam- theo hình thức đầu tư-đến 30 tháng 6 năm 2005 (chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Hình thức đầu tư	Số dự án	Tỷ trọng	Tổng vốn đầu tư (nghìn USD)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	14	6%	138.829
Liên doanh	44	19%	320.051
100% vốn nước ngoài	174	75%	888.357
Tổng số	232	100%	1.347.239

Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư

Hình thức đầu tư được hiểu là công ty có sở hữu vốn như thế nào (có 100% vốn nước ngoài hay vốn liên doanh), trong trường hợp của các công ty Mỹ, chúng ta cần lưu ý là chúng hướng tới thành lập hay hình thành công ty với 100% vốn của công ty mẹ, hay liên doanh với Việt Nam, hoặc có thêm vốn góp của công ty nước thứ 3 sẽ dần ít đi do công ty Mỹ mua lại, nếu công ty hoạt động có hiệu quả, hoặc bị phá sản phải chấm dứt hoạt động. Đây là một trong những đặc điểm vốn có của các công ty xuyên quốc gia Mỹ. Ở Việt Nam, thời kỳ đầu, để tiến vào thị trường Việt Nam, các doanh nghiệp Mỹ đã thực hiện hình thức liên doanh với các công ty Mỹ là chính, nhưng càng về sau doanh nghiệp có vốn 100% Mỹ càng tăng lên. Cho đến nay, hình thức liên doanh chiếm 19% vốn đầu tư, còn hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm đến 75% vốn, hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm 6%.

Phân bố vốn đầu tư của các công ty Mỹ vào Việt Nam với những hình thức đầu tư như trên có phần khác với tình hình chung của đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, hình thức liên doanh là loại hình thu hút nhiều vốn đầu tư nhất, chiếm đến 73% số dự án đầu tư, hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm 23%. Nhiều báo cáo về đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đều đã nói thực tế yếu kém trong hoạt động liên doanh, nhất

là yếu kém của phía đối tác Việt Nam. Các dự án liên doanh, phần lớn phía Việt Nam chỉ góp bằng giá trị đất đai, được tính với giá khá đắt, cán bộ tham gia quản lý điều hành liên doanh tuy có trình độ nhưng vẫn còn hạn chế nhất định, dẫn đến nhiều xung đột trong cách điều hành với bên nước ngoài. Với tình hình như vậy, một khi đã quen được với môi trường kinh doanh ở Việt Nam, nhiều công ty nước ngoài đã tìm cách để được hoạt động độc lập. Hơn nữa, thực tế hoạt động của các công ty Mỹ trên thế giới luôn hướng đến thành lập các công ty 100% vốn của họ. Như vậy, theo tôi, các công ty Mỹ sẽ dần dần điều chỉnh đến hình thức công ty 100% vốn của Mỹ hoạt động tại Việt Nam.

2.2.2 VỀ CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH KINH TẾ

Bảng 2.5 : Cơ cấu đầu tư của Mỹ tại Việt Nam- theo cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế-đến 30 tháng 6 năm 2005 (chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tỷ trọng	Tổng vốn đầu tư (nghìn USD)	Tỷ trọng
I	Công nghiệp	161	69%	873.349	65%
	CN dầu khí	6	3%	123.800	9%
	CN nhẹ	39	17%	68.761	5%
	CN nặng	88	38%	521.074	39%
	CN thực phẩm	17	7%	78.120	6%
	Xây dựng	11	5%	81.594	6%
II	Nông, lâm nghiệp	24	10%	153.424	11%
	Nông-Lâm nghiệp	22	9%	141.559	11%
	Thủy sản	2	1%	11.865	1%
III	Dịch vụ	47	20%	320.466	24%
	GTVT-Bưu điện	10	4%	47.502	4%
	Khách sạn-Du lịch	5	2%	73.200	5%
	Tài chính-Ngân hàng	4	2%	65.000	5%
	Văn hóa-Y tế-Giáo dục	13	6%	86.975	6%
	XD Văn phòng-Căn hộ	1	0%	16.000	1%
	XD hạ tầng KCX-KCN	1	0%	5.000	0%
	Dịch vụ khác	13	6%	26.790	2%
Tổng số		232	100%	1.347.239	100%

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đầu tư của các công ty Mỹ tập trung phần lớn vào các ngành công nghiệp. Chúng chiếm tỷ trọng nhiều nhất cả về số lượng dự án, cũng như giá trị vốn đầu tư (lần lượt là 69% và 65%). Tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp của Mỹ gần giống như tỷ trọng tổng đầu tư nước ngoài tại Việt Nam với tỷ trọng lần lượt là 67% và 59%.

Ngành Mỹ đầu tư nhiều thứ hai là dịch vụ, trong đó đáng chú ý là đầu tư vào văn hoá, y tế, giáo dục chiếm 6% số dự án trong. Đây là ngành mà các nhà đầu tư nước khác ít quan tâm hơn với tổng đầu tư chung của nước ngoài vào ngành này là 3,5%.

Ngành nông lâm nghiệp cũng được Mỹ đầu tư 10% số dự án so với các nhà đầu tư khác là 13%.

Tuy nhiên, những ngành mà Mỹ có ưu thế về vốn và công nghệ cao đang hoạt động rộng khắp trên thị trường thế giới như giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, tin học và phần mềm lại chưa được đẩy mạnh đầu tư tại Việt Nam. Trong khi đó, là một ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trong nhiều năm qua, đầu tư cho bưu chính-viễn thông Việt Nam có rất nhiều cơ hội thu hút vốn nước ngoài, phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, truyền thông quốc gia hiện đại và qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế.

Như vậy, còn nhiều vấn đề lớn đặt ra cần phải giải quyết hai yêu cầu là lợi nhuận cao cho nhà đầu tư và thu hút được nhiều vốn đầu tư có hiệu quả cao cho nước chủ nhà.

2.2.3 VỀ ĐẦU TƯ THEO VÙNG LÃNH THỔ

Bảng 2.6 : Cơ cấu đầu tư của Mỹ tại Việt Nam- theo cơ cấu đầu tư theo vùng lãnh thổ - đến 30 tháng 6 năm 2005 (chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Địa phương	Số dự án	Tỷ trọng theo số dự án	Tổng vốn đầu tư (nghìn USD)	Tỷ trọng theo vốn
1	TP Hồ Chí Minh	87	38%	268.950	20%
2	Đồng Nai	22	9%	252.916	19%
3	Bình Dương	35	15%	156.965	12%
4	Hà Nội	24	10%	155.008	12%
5	Dầu khí	6	3%	123.800	9%
6	Hải Dương	2	1%	103.200	8%
7	Đà Nẵng	4	2%	49.200	4%

STT	Địa phương	Số dự án	Tỷ trọng theo số dự án	Tổng vốn đầu tư (nghìn USD)	Tỷ trọng theo vốn
8	Quảng Nam	2	1%	26.283	2%
9	Phú Yên	5	2%	26.240	2%
10	Hà Tây	3	1%	25.800	2%
11	Bà Rịa-Vũng Tàu	5	2%	24.846	2%
12	Quảng Ninh	2	1%	20.500	2%
13	Bình Thuận	2	1%	18.000	1%
14	Thừa Thiên-Huế	5	2%	12.530	1%
15	Tây Ninh	4	2%	12.500	1%
16	Bạc Liêu	1	0%	10.465	1%
17	Hải Phòng	5	2%	10.165	1%
18	Quảng Trị	2	1%	7.152	1%
19	Bình Phước	2	1%	6.500	0%
20	Cần Thơ	2	1%	6.451	0%
21	Đắk Lắk	1	0%	4.564	0%
22	Yên Bái	2	1%	4.475	0%
23	Vĩnh Phúc	1	0%	4.300	0%
24	Lâm Đồng	1	0%	4.200	0%
25	Nghệ An	1	0%	3.500	0%
26	Vĩnh Long	1	0%	2.390	0%
27	Kiên Giang	1	0%	2.000	0%
28	Long An	1	0%	1.500	0%
29	Khánh Hòa	1	0%	1.400	0%
30	Hòa Bình	1	0%	1.159	0%
31	Thái Bình	1	0%	280	0%
Tổng số		232	100%	1.347.239	100%

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đầu tư theo vùng lãnh thổ cũng được gọi là đầu tư theo địa bàn đầu tư. Ở Việt Nam có hai vùng phát triển hơn cả là khu vực thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận. Ở đó có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế và đầu tư nước ngoài cũng tập trung chủ yếu vào hai vùng này.

Đầu tư của các công ty Mỹ tập trung chủ yếu vào thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Đầu tư vào thành phố Hồ Chí Minh chiếm 38% số dự án và

20% vốn đầu tư. Đồng Nai là tỉnh thu hút được nhiều đầu tư Mỹ thứ hai về số vốn đầu tư với 19%. Bình Dương là tỉnh đứng thứ ba với 12% vốn đầu tư. Tính chung cho cả vùng trọng điểm kinh tế phía Nam (gộp các dự án đầu tư vào dầu khí) gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Long An thì đầu tư của Mỹ chiếm đến 67% số dự án và 61% tổng vốn đầu tư.

Hà Nội là địa phương đứng thứ tư về thu hút đầu tư của Mỹ với 10% dự án và 12% tổng vốn đầu tư. Tính chung cho cả vùng trọng điểm kinh tế Bắc Bộ gồm Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh thì Mỹ đầu tư 16% số dự án và 24% vốn đầu tư.

Như vậy, hai vùng trọng điểm kinh tế phía Nam và Bắc chiếm 83% số dự án và 85% số vốn đầu tư của Mỹ vào Việt Nam, cũng tương tự như tổng đầu tư vào Việt Nam vào hai vùng trên lần lượt chiếm 83% số dự án và 84% vốn đầu tư.

2.3 NHỮNG ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ MỸ

2.3.1 VỀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP MỸ QUA KHẢO SÁT VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM

Năm 2003, Phòng Thương mại Mỹ ở Việt Nam đã tiến hành điều tra đối với các thành viên của họ nhằm đánh giá về môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Bản điều tra cho thấy có những điểm tích cực dưới đây:

- 77% cho rằng nền kinh tế Việt Nam sẽ vận hành tốt hơn nhiều hoặc tốt hơn so với những năm trước.
- Hai phần ba (67%) dự kiến sẽ thuê thêm nhân công người Việt trong năm 2005.
- 63% hy vọng lợi nhuận tăng trong năm 2004 và 82% hy vọng lợi nhuận sẽ tăng hơn nữa trong năm 2005.
- 90% nói không lo ngại về sự an toàn của họ và gia đình họ.
- Tuy nhiên 70% quan ngại về tình trạng tham nhũng, cơ sở hạ tầng nghèo nàn, các vấn đề về sử dụng đất và thuế.

Phòng thương mại Mỹ còn thực hiện điều tra về tác động của hiệp định thương mại Việt Mỹ tới môi trường kinh doanh của các thành viên. Nói chung, các doanh nghiệp Mỹ lạc quan về Hiệp định Thương mại. Hầu hết các doanh nghiệp được điều tra (83%) chia sẻ nhận định rằng việc thực hiện thành công Hiệp định Thương mại cuối cùng sẽ có một tác động tích cực đối với việc kinh doanh của họ tại Việt Nam. Đa số (58%) chưa nhận thấy bất kỳ một ảnh hưởng

tích cực tức thời nào đối với doanh thu hay hoạt động kinh doanh của họ. Tuy nhiên, cũng đa số nhận thấy Hiệp định Thương mại có ảnh hưởng tích cực đối với môi trường kinh doanh tại Việt Nam nói chung. Điều đáng để ta ghi nhớ là phần lớn các điều khoản của Hiệp định được kỳ vọng là có ảnh hưởng tích cực đến các doanh nghiệp Mỹ tại Việt Nam sẽ có hiệu lực trong những năm sắp đến.

Bảng 2.7 : Quan điểm của các thành viên Phòng Thương mại Mỹ tại Việt Nam trong mẫu điều tra

Câu hỏi	Có	Không	Không ý kiến
Trong quá trình chuẩn bị cho Hiệp định Thương mại, đã có sự cải thiện nào trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam hay không?	83%		17%
Hiệp định thương mại có dẫn đến một tác động tích cực tức thời đối với môi trường kinh doanh hay không?	58%	25%	17%
Hiệp định thương mại có bất kỳ ảnh hưởng gì đến doanh thu hay hoạt động kinh doanh của bạn ở Việt Nam hay không?	42%		58%
Có phải Chính phủ Việt Nam đang thực hiện những nỗ lực tốt nhất để tuân thủ với Hiệp định Thương mại và thực hiện Hiệp định này?	42%	17%	41%
Liệu việc thực hiện thành công Hiệp định Thương mại có gây ra một tác động tích cực đáng kể đối với việc kinh doanh của bạn không?	83%		17%

Nguồn: Đánh giá tác động của hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ, 2003

Rõ ràng các nhà đầu tư Mỹ đang kinh doanh ở Việt Nam phần lớn đang hài lòng với môi trường kinh doanh Việt Nam và mức độ ảnh hưởng của hiệp định thương mại Việt-Mỹ. Đây là một tín hiệu tốt để các nhà đầu tư tiềm năng của Mỹ tin rằng Việt Nam là một nước đáng để đầu tư vào. Tuy nhiên, cũng còn đó nhiều ý kiến phàn nàn về môi trường kinh doanh của Việt Nam và sự hoài nghi về nỗ lực của chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết trong hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ. Do đó, nhiệm vụ của chúng ta là phải giảm thiểu phàn nàn về môi trường kinh doanh và tạo ra được lòng tin của giới doanh nhân Mỹ về việc thực hiện các cam kết của Việt Nam.

2.3.2 VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHUYẾN THĂM MỸ CỦA THỦ TƯỚNG PHAN VĂN KHẢI VÀO THÁNG 6 NĂM 2005

Nếu cần một nhận định bình luận về chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng Phan Văn Khải vào tháng 6 năm 2005 thì có thể nói rằng, đây là chuyến thăm có giá trị lịch sử. Tính giá trị của nó ở chỗ chuyến thăm chỉ vài ngày nhưng mở ra một kỷ nguyên hợp tác kinh tế Việt - Mỹ sâu và rộng hơn, kéo dài nhiều năm và thậm chí nhiều thập niên cho lịch sử quan hệ hợp tác kinh tế hai nước thời hiện đại.

Thủ tướng Phan Văn Khải đã đặt chân đến hầu hết địa điểm được xem là đại diện gương mặt Hoa Kỳ, từ các biểu tượng kinh tế (Tập đoàn Hàng không - Không gian Boeing, Tập đoàn phần mềm Microsoft, Thị trường chứng khoán New York...) đến Trung tâm Văn hóa nhân văn (Đại học Harvard, Viện Công nghệ Massachusetts-MIT); cũng như gặp gỡ hầu hết nhân vật chính trị quyền lực nhất nước Mỹ, từ Tổng thống George W. Bush, Bộ trưởng Quốc phòng Donald Rumsfeld đến Thượng nghị sĩ Cộng hòa John McCain (sau cuộc hội đàm với Tổng thống Bush tại Nhà Trắng, Thủ tướng Phan Văn Khải tiếp tục có buổi nói chuyện tại Quốc hội Hoa Kỳ). Và quan trọng nhất trong mọi điều quan trọng, từ chuyến đi của Thủ tướng Phan Văn Khải vẫn là những kết quả cụ thể đạt được về nhiều mặt, từ chính trị, ngoại giao đến quan hệ kinh tế song phương.

Cây bút bình luận Washington Post Jim Vandehei viết rằng việc Tổng thống Mỹ George W. Bush công khai ủng hộ Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là “một chiến thắng lớn đối với Thủ tướng Phan Văn Khải”. Và cây bút Los Angeles Times Paul Richter đặt tít bài viết như sau: “Thủ tướng Việt Nam được đón tiếp trọng thị” (“Vietnam's Premier Gets VIP Treatment”), rằng “(Tổng thống) Bush né tránh các vấn đề gai góc và thái độ hòa giải của Tổng thống Bush đã làm thất vọng một số nhân vật trong cộng đồng (Việt kiều) tại quận Cam”.

Tờ báo Diễn đàn thông tin quốc tế (IHT) cũng dẫn lời Thủ tướng Phan Văn Khải tại cuộc họp báo ở thành phố Seattle (tiểu bang Oasinhton) rằng nỗ lực phát triển kinh tế ở Việt Nam sẽ góp phần quan trọng cải thiện đời sống nhân dân, đồng thời mang lại sự ổn định cho khu vực Đông Nam Á.

Trong khi đó, Thời báo Tài chính (Anh) ngày 20/6 cũng đưa tin chuyến đi của Thủ tướng Phan Văn Khải là một sự khẳng định mang tính biểu tượng rằng quan hệ song phương Việt-Mỹ sẽ dựa trên các lợi ích chung và thực dụng, chứ không phải dựa trên những hận thù lịch sử.

Đại diện các doanh nghiệp tháp tùng Thủ tướng Phan Văn Khải đã đem về nhiều hợp đồng giá trị với tổng giá trị là gần 1,4 tỷ USD, lớn nhất từ trước tới nay. Có thể điểm lại 3 hợp đồng quan trọng:

- Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc điều hành Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines) Nguyễn Xuân Hiến ký hợp đồng với Chủ tịch kiêm Giám đốc điều hành Bộ phận máy bay thương mại của Hãng Boeing Alan Mulally để mua 4 máy bay Boeing 787, trị giá khoảng 500 triệu USD.
- Đại diện Tổng công ty Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) cùng hai tập đoàn năng lượng và thiết bị năng lượng lớn của Mỹ là Fluor Corporation và Unocal International Corporation ký hợp đồng bổ sung triển khai nghiên cứu khả thi dự án xây dựng đường ống dẫn khí đốt ở miền Nam Việt Nam.
- Đại diện Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam và Tập đoàn Motorola ký hợp đồng về cung cấp trang thiết bị cải tạo mạng di động tại 8 tỉnh miền Nam.

Ngoài ra, Bộ trưởng Tài chính Nguyễn Sinh Hùng thay mặt Chính phủ Việt Nam đã trao giấy phép hoạt động cho hai hãng bảo hiểm lớn của Mỹ là New York Life International và ACE INA International Holdings.

Đó là chưa kể việc Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Cao Đức Phát và Bộ trưởng Nông nghiệp Mike Johanns ký bản ghi nhớ về thỏa thuận hợp tác nông nghiệp và các lĩnh vực có liên quan. Theo đó, Bộ Nông nghiệp Mỹ sẽ giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tiến hành các công trình nghiên cứu khoa học - công nghệ then chốt đối với nông nghiệp...

Kỷ nguyên mới trong quan hệ hợp tác kinh tế song phương còn thể hiện ở việc Thủ tướng Phan Văn Khải với cương vị Chủ tịch Hội đồng cố vấn kinh tế cao cấp Việt - Mỹ (thành lập ngày 16/6/2005 theo Quyết định số 538-QĐ-TTg đã ra mắt tại Washington DC ngày 21/6/2005). Sự ra đời của Hội đồng là thêm một dấu hiệu thiện chí, cởi mở của Chính phủ Việt Nam trong chính sách kêu gọi đầu tư nước ngoài nói chung và với đối tác Mỹ nói riêng (thành viên Mỹ gồm Ban giám đốc điều hành Công ty ACE - bảo hiểm; ACS - điện lực; Boeing - hàng không; Citi Group - ngân hàng; Qualcomm - viễn thông; Conono Philips - dầu khí; Lockheed Martin Commercial Space Systems - vệ tinh..., thành viên Việt Nam gồm các lãnh đạo cao cấp của Việt Nam). Tại Washington DC, Hội

đồng đã thảo luận những sáng kiến cụ thể trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, điện lực và giáo dục, cũng như xem xét những ý kiến về việc làm thế nào để Việt Nam có thể phát triển kinh tế trong khi phải trải qua những cải cách cần thiết theo yêu cầu của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hội đồng sẽ họp hai lần mỗi năm nhằm nghiên cứu và đưa ra sáng kiến mang tính hoạch định chính sách phát triển thương mại - đầu tư giữa hai nước (phiên họp đầu tiên dự kiến tổ chức tháng 12/2005 tại Hà Nội).

Nhiều doanh nghiệp Mỹ đã hoan nghênh việc thành lập hội đồng này, cho đây là một dấu hiệu chứng tỏ Việt Nam đang tìm cách cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh. Ông Ernest Bower, đồng sáng lập của công ty tư vấn BrooksBowerAsia và cựu chủ tịch của Hội đồng Kinh doanh Mỹ - Đông Nam Á nhận định: “Thủ tướng Khải sẵn sàng tiếp cận với các lãnh đạo doanh nghiệp hàng đầu của Mỹ để tận dụng kinh nghiệm và tầm nhìn của họ. Tôi tin rằng chúng ta sẽ thấy một làn sóng đầu tư nước ngoài mới vào Việt Nam”.

Hình ảnh Thủ tướng Phan Văn Khải bắt tay Tổng thống George W. Bush (đăng trên hàng loạt trang nhất báo chí thế giới) chính là sự thể hiện của chính sách Việt Nam thời hội nhập: “Gác lại quá khứ, hướng tới tương lai”, một chủ trương mang tính thời cuộc cho vận hội của đất nước.

2.4 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KHÔNG TỐT ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM

2.4.1 QUAN HỆ THƯƠNG MẠI CHƯA THẬT SỰ ĐƯỢC KHAI THÔNG

Tuy kim ngạch xuất nhập khẩu song phương Việt Mỹ tăng nhanh từ 224 triệu USD vào năm 1995 lên 1,2 tỷ USD năm 2000 và 6,4 tỷ năm 2004 nhưng vẫn còn nhiều yếu tố tăng trưởng thiếu tính ổn định. Mức đầu tư của Mỹ vào Việt Nam hiện tại chỉ khoảng 100 triệu USD/năm là chưa xứng với tiềm năng của cả hai bên. Nhiều ý kiến cho rằng sở dĩ đầu tư của Mỹ vào Việt Nam chưa nhiều là do lộ trình mở cửa thị trường của Việt Nam theo BTA chưa đến thời điểm. Phần lớn những lĩnh vực mở cửa sẽ bắt đầu từ năm thứ 5 đến năm thứ 7 kể từ ngày BTA có hiệu lực. Hơn nữa, một số lĩnh vực dịch vụ mà Việt Nam còn hạn chế nhà đầu tư nước ngoài như viễn thông, bảo hiểm sẽ được mở cửa theo lộ trình cam kết dành cho các nhà đầu tư Mỹ, bắt đầu từ năm thứ 3 (2004 trở đi), do đó chưa có tác động nhiều đối với vốn đầu tư vào các ngành này trong thời gian đầu thực hiện hiệp định.

Một điểm quan trọng khác là, hiện nay Việt Nam vẫn chưa gia nhập WTO, nên việc quan hệ thương mại và đầu tư vẫn còn nhiều vướng mắc và hạn chế.

Việc áp dụng hạn ngạch dệt may của Mỹ năm 2003 đối với Việt Nam là một ví dụ, và hạn ngạch này sẽ được dỡ bỏ khi việc gia nhập WTO của Việt Nam được hoàn tất. Các chế tài chống phá giá về tôm và đặc biệt là cá basa có các đặc điểm tương tự. Luật chống phá giá là một quy định cố hữu trong chính sách thương mại của Mỹ đặc biệt gây vấn đề với các nước chưa vào WTO. Hơn nữa, quy chế thương mại bình thường với Việt Nam được xem xét hàng năm cho đến khi Việt Nam gia nhập WTO cũng là yếu tố gây bất an cho các nhà đầu tư tiềm năng.

Như vậy, một khi Việt Nam chưa gia nhập WTO và Hiệp định thương mại Việt Mỹ chưa được thực hiện đầy đủ thì các doanh nghiệp Mỹ chưa thể yên tâm khi đầu tư vào Việt Nam. Do vậy, hoạt động đầu tư của Mỹ và Việt Nam khó có thể cao như tiềm năng một khi quan hệ mậu dịch chưa hoàn toàn được bình thường. Trong khi hiện nay thương mại và việc thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài là quá trình bổ sung lẫn nhau. Ở Mỹ, mối tương quan giữa giữa đầu tư nước ngoài và xuất khẩu của Mỹ là chặt chẽ. Số liệu dưới đây về phân phối đầu tư và xuất khẩu của Mỹ sang một số nước trong thập kỷ 90 chứng minh cho quan hệ chặt chẽ này.

Bảng 2.8 : Tương quan giữa FDI và xuất khẩu của Mỹ

Nước	Tỷ trọng đầu tư (%)	Tỷ trọng xuất khẩu (%)
Anh	30	27
Đức	19	19
Pháp	13	12
Nhật	10	10
Italia	9	10
Bỉ	7	6
Ai Len	7	6
Tây Ban Nha	5	6

Nguồn: “Việt Nam- Hoa Kỳ quan hệ thương mại và đầu tư”

2.4.2 MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM CHƯA THỰC SỰ HẤP DẪN

Môi trường đầu tư nước ta tuy được cải thiện nhưng tiến độ đạt được còn chậm hơn so với các nước trong khu vực, trong khi cạnh tranh thu hút vốn ĐTNN tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt, đã làm hạn chế kết quả thu hút đầu tư mới.

Hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư đã được sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn chưa đồng bộ, hay thay đổi, khó tiên đoán trước; việc thực hiện pháp luật đôi khi còn tùy tiện, việc xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện dự án còn chậm chạp, phiền hà gây khó khăn cho hoạt động ĐTNN. Công tác quy hoạch còn bất hợp lý, chất lượng chưa cao, thiếu cụ thể, chưa kịp thời điều chỉnh để phù hợp với thông lệ quốc tế. Thực tế trên đã bó hẹp lĩnh vực thu hút ĐTNN, làm cho các DN có vốn ĐTNN bị động trong sản xuất, tăng rủi ro trong kinh doanh, dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp, thậm chí thua lỗ.

Trong quá trình thực hiện luật ĐTNN vẫn còn bộc lộ những hạn chế, khó khăn như thủ tục thực hiện dự án còn phức tạp, chồng chéo, qua nhiều cấp quản lý, nhiều chính sách cụ thể như thuế, cân đối ngoại tệ, xuất nhập khẩu, ... còn nhiều vướng mắc không được tháo gỡ, tham nhũng, quan liêu, hành chính giấy tờ phổ biến nên trên thực tế đã giảm đi tính hấp dẫn đối với nhà ĐTNN.

Mặc dù có nhiều ưu đãi trong những lần sửa đổi bổ sung luật đầu tư nước ngoài nhưng vẫn còn phân biệt đối xử giữa DN trong nước và DN có vốn ĐTNN, hiệu lực thi hành thấp, còn nhiều quy định chưa phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế. Chẳng hạn như chính phủ đã bỏ phần lớn chính sách hai giá có tính phân biệt đối xử với DN có vốn ĐTTNN nhưng chưa triệt để nên chi phí đầu vào của hàng hoá, dịch vụ cao hơn so với các nước trong khu vực như chi phí vận chuyển, cảng biển, giá điện, viễn thông, phí đăng kiểm, thuế thu nhập và chi phí giải phóng mặt bằng; chưa quy định rõ trách nhiệm đền bù của Nhà nước Việt Nam trong trường hợp làm thiệt hại đến vốn và tài sản của nhà ĐTNN.

Ngoài ra, trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ có những công nghệ được chuyển giao đã cũ, lạc hậu, hoạt động kém hiệu quả, chuyển giao không đồng bộ và định giá không đúng, từ đó dẫn đến sản phẩm làm ra có tính cạnh tranh chưa cao. Chính sách thuế, quản lý ngoại hối thường hay thay đổi, thị trường trong nước còn hạn hẹp, sức mua hạn chế. Chính sách hai giá đối với một số lĩnh vực có liên quan làm tăng chi phí cũng làm ảnh hưởng đến giá thành sản xuất, giảm lãi của đơn vị.

Chi phí đầu tư của Việt Nam hiện cao hơn mức bình quân chung của các nước ASEAN và Trung Quốc như giá điện, viễn thông, cước hàng không, vận tải biển. Ngay như giá thuê lao động, giá thuê đất tuy được coi là thấp so với một số nước, song nếu tính thêm các chi phí và các yếu tố có liên quan như đào tạo, đền bù giải tỏa mặt bằng trên thực tế không còn là lợi thế của Việt Nam.

Mặc dù vấn đề sản phẩm và dịch vụ hay việc tiếp cận thị trường trong một số lĩnh vực còn nhiều vấn đề, nhưng trong số những lĩnh vực mà các công ty Mỹ thấy còn nhiều bất cập có ba vấn đề liên quan với nhau gây cản trở nhất. Nếu nói rằng đầu tư của Mỹ vào Việt Nam chưa tương xứng với tiềm năng thì điều

đó cũng hoàn toàn đúng nếu ở đây chúng ta muốn nói tới tiềm năng khi những rào cản thương mại và đầu tư được giảm bớt hoặc xoá bỏ hoàn toàn. Những vấn đề có liên quan với nhau đó là tham nhũng, thiếu minh bạch và không bảo vệ đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ. Cũng giống với nhiều nước trong khu vực, tham nhũng là tình trạng mà không chỉ các công ty Mỹ mà cả các công ty Việt Nam đều kêu ca, phàn nàn. Dù là trong đấu thầu các dự án lớn, làm thủ tục hải quan vận chuyển hàng hoá hay tiến hành bất cứ hoạt động kinh doanh thường nhật nào, tham nhũng luôn là một vấn đề lớn.

Tương tự, thách thức đối với các công ty hoạt động ở Việt Nam là tình trạng thiếu minh bạch và nhất quán của chính quyền trung ương, tỉnh hoặc địa phương. Như chúng ta đều biết rõ, ở bất cứ ở đâu trên thế giới, tình trạng thiếu minh bạch sẽ dẫn đến tham nhũng và làm tổn hại tới uy tín và trách nhiệm của chính phủ. Bản chất đang thay đổi trong cơ chế điều tiết và luật thương mại của Việt Nam, cùng với thẩm quyền chồng chéo của các cơ quan chính quyền, rò rỉ thông tin và việc thường xuyên không công khai các quyết định áp dụng chung luôn dẫn đến tình trạng thiếu rõ ràng, không đồng nhất, thiếu nhất quán trong các chính sách và quyết định của chính phủ về các dự án thương mại. Điều này làm cho việc kinh doanh ở Việt Nam khó tiên liệu được và có thể dẫn đến sự chậm chễ trong việc chấp thuận dự án và đầu tư.

Không bảo vệ đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ là một vấn đề quan trọng khác nữa trong đó vấn đề chủ chốt là thực hiện như thế nào. Sao chép và làm hàng giả là những mối quan ngại nghiêm trọng trong lĩnh vực phim ảnh, âm nhạc, sách báo, dược phẩm hoặc các sản phẩm có nhãn hiệu. Không bảo vệ đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ là một cản trở đối với đầu tư dựa trên chất xám, chẳng hạn như phát triển phần mềm - một lĩnh vực mà Việt Nam có nhiều tiềm năng. Còn về phim ảnh và âm nhạc của Mỹ tỉ lệ sao chép ở Việt Nam gần như là 100%. Đối với dược phẩm và một số sản phẩm khác, hiện tượng hàng giả thực sự là một mối lo ngại y tế rất nghiêm trọng. Mặt khác, thực thi luật lệ cũng quan trọng không kém so với các thay đổi luật, trong đó việc thực hiện các quyền về tài sản trí tuệ có vẻ là một vấn đề đặc biệt nghiêm trọng. Tỷ lệ 99% sao chụp lậu âm nhạc, phim và phần mềm vi tính là cao bất thường thậm chí đối với các nước Đông Nam Á nói chung. Đó có thể là tác nhân cản đường các doanh nghiệp công nghệ thông tin và các hãng công nghệ cao bỏ tiền đầu tư chất lượng cao. Nếu thực tế này tiếp tục tồn tại, như trường hợp Trung Quốc, đó có thể là nguồn liên tục tạo xung đột.

Một đánh giá mới đây của Chương trình phát triển kinh tế tư nhân (MPDF) và Bộ phận tư vấn dịch vụ đầu tư nước ngoài (FIAS) của Ngân hàng Thế giới, hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư của VN vốn thuộc dạng rối rắm, phức tạp và khó

hiều nhất khu vực. Sự phức tạp đó được nhân lên khi các địa phương ô ạt xé rào. Họ đua nhau cạnh tranh thu hút đầu tư bằng các chính sách ưu đãi mà không có những chứng cứ cụ thể về hiệu quả của các chính sách đó. Nhưng mặt tiêu cực là khiến các nhà đầu tư giảm sự tin cậy thì đã thể hiện rõ do việc các địa phương xé rào mỗi nơi một kiểu đã tạo một mặt bằng pháp lý gồ ghề, không nhất quán gây quan ngại, hồ nghi cho các nhà đầu tư.

Xung quanh vấn đề “xé rào” của các địa phương cũng còn đặt ra vấn đề đáng quan tâm khác là sự bất hợp lý của không ít cơ chế, chính sách và cả các luật về lĩnh vực kinh tế nói chung và về ưu đãi, thu hút đầu tư nói riêng đã chậm được nhận thức, xem xét điều chỉnh, sửa đổi. Đây cũng là một lý do dẫn đến tình trạng đua nhau “xé rào” vừa qua và yếu kém ấy đương nhiên vẫn thuộc về phạm trù quan liêu, thiếu trách nhiệm của các cơ quan tham mưu Chính phủ.

Kết quả rà soát của Bộ Tài chính về 33 tỉnh “xé rào” thì hình thức “xé rào” phổ biến và chiếm nhiều chi phí ngân sách nhất là ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Về lĩnh vực này, dự án “Sáng kiến cạnh tranh VN” (VNCI) do các nhà kinh tế thuộc Khoa kinh tế Đại học Quốc gia TP.HCM hợp tác cùng các nhà kinh tế nước ngoài tiến hành điều tra tại 140 DN tư nhân thuộc ba tỉnh, thành là Tiền Giang, Bình Dương và TP.HCM. VNCI đã chỉ ra rằng 89% DN được ưu đãi thuế TNDN đã khẳng định họ không thay đổi quyết định đầu tư dù không được hưởng ưu đãi thuế này. VNCI kết luận: ưu đãi thuế TNDN chỉ xếp thứ bảy trong những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư. Nước ta đang trong quá trình tham gia hội nhập quốc tế, mọi thành phần kinh tế, mọi địa phương được tự do cạnh tranh phát triển trong khuôn khổ luật pháp. Việc “xé rào”, cạnh tranh không lành mạnh, gây thất thu ngân sách và vô tình khuyến khích đầu tư phân tán và có thể xảy ra hiện tượng thỏa thuận chuyển nhượng lợi nhuận từ DN sắp hết thời hạn ưu đãi sang DN mới để tiếp tục hưởng ưu đãi. Và thay vì mở rộng qui mô, các DN sẽ thiết lập các đơn vị vệ tinh, xé lẻ mình để hưởng nhiều ưu đãi.

Một vấn đề khác cần lưu ý là chính sách để các DN VN tiếp cận với thị trường vốn toàn cầu. Ngày càng có nhiều DN ở các quốc gia đang phát triển đang tìm cách huy động vốn bằng cách niêm yết các chứng khoán của họ ở các TTCK nước ngoài. Một số các DN VN hiện đang có chứng khoán niêm yết trên TTCK cũng đang dự định niêm yết trên TTCK nước ngoài trong thời gian sắp tới. Nhưng trở ngại đầu tiên phải vượt qua chính là những rào cản trong cách thức “lập các báo cáo tài chính” là rất khác biệt nhau ở từng nước.

Các DN VN muốn huy động vốn ở nước ngoài buộc phải xem xét hàng ngàn điều luật có liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính ở các nước mà họ dự tính sẽ niêm yết chứng khoán. Hàng loạt các câu hỏi mà các DN phải đặt ra khi phải đối mặt với thị trường vốn toàn cầu : Liệu các báo cáo tài chính được chuẩn bị theo các quy định của VN có được chấp nhận ở các TTCK nước ngoài không? Họ có bị yêu cầu phải có thêm các báo cáo bổ sung khác không? Liệu rằng một DN VN nhưng lại chuẩn bị các báo cáo tài chính theo các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) thì có được không? v.v..

Chính phủ cũng đã có những chủ trương hình thành các tập đoàn tài chính ngân hàng mạnh và sau đó phát hành cổ phiếu trên thị trường vốn quốc tế. Nhưng trong lĩnh vực ngân hàng thì những tiêu chuẩn của VAS còn có những khác biệt hơn rất nhiều so với IFRS. Những khía cạnh khác biệt chủ yếu gồm có phân loại khoản vay, trích lập dự phòng mất vốn cho vay, kế toán dựa trên thực thể phát sinh và kế toán dựa trên cơ sở tiền mặt. Nhưng vấn đề lớn nhất lại là những chuẩn mực liên quan đến bảo hiểm tiền gửi theo chuẩn mực quốc tế, các vấn đề về cơ chế quản lý, giám sát ngân hàng, các thủ tục phá sản và cuối cùng là vấn đề cơ cấu sở hữu.

Như vậy, môi trường đầu tư của Việt Nam còn nhiều vấn đề cần phải được cải thiện để hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài nói chung và các nhà đầu tư Mỹ nói riêng.

Kết luận:

Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam chỉ mới thực sự bắt đầu từ khi Tổng Thống Mỹ tuyên bố bãi bỏ cấm vận chống Việt Nam. Tình hình đầu tư của Mỹ qua các năm là tăng giảm thất thường, quy mô trung bình của dự án còn nhỏ và thiếu vắng nhiều các công ty đa quốc gia hàng đầu thế giới. Hiện tại, các công ty Mỹ đang làm ăn ở Việt Nam có cái nhìn khá tích cực về môi trường đầu tư của Việt Nam, về ảnh hưởng của Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ, và vị thế của Việt Nam đối với nước Mỹ đã được nâng lên tầm cao mới qua chuyến viếng thăm Mỹ của Thủ tướng Phan Văn Khải vào tháng 6 năm 2005 và hy vọng rằng đầu tư của Mỹ vào Việt Nam sau chuyến viếng thăm này sẽ có bước chuyển rõ rệt. Tuy nhiên, hiện tại vẫn còn đó nhiều rào cản khiến đầu tư của Mỹ vào Việt Nam chưa thực sự nhiều như quan hệ thương mại của hai bên chưa được khai thông do lộ trình của BTA chưa được mở hết và Việt Nam chưa gia nhập WTO, trong khi quan hệ thương mại và đầu tư của Mỹ có liên quan chặt chẽ với nhau. Hơn nữa, môi trường đầu tư và kinh doanh của Việt Nam chưa thực sự thông thoáng để hấp dẫn hơn nữa các nhà đầu tư Mỹ.

CHƯƠNG II

TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM VÀ LÀM THẾ NÀO ĐỂ THU HÚT CÁC NHÀ ĐẦU TƯ MỸ TRỞ THÀNH NHÀ ĐẦU TƯ HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM

2.5 TRIỂN VỌNG ĐẦU TƯ CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM

2.5.1 VỀ CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐTNN CỦA CHÍNH PHỦ VIỆT NAM

ĐTNN đã trở thành một trong những nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, có tác dụng thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở ra nhiều ngành nghề và sản phẩm mới nâng cao năng lực quản lý và trình độ công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm mới, góp phần mở rộng mối quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế thế giới. Do đó, Việt Nam luôn coi khu vực có vốn ĐTTNN là một bộ phận không thể tách rời của nền kinh tế. Định hướng thu hút vốn ĐTTNN là phải đảm bảo tính nhất quán, lâu dài và được cụ thể hóa trong hệ thống Luật pháp, trong các chính sách quản lý kinh tế vĩ mô và trong các văn bản có liên quan. Sau đây là một số định hướng thu hút vốn ĐTTNN quan trọng của Chính phủ Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới.

Khu vực có vốn ĐTTNN là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

ĐTTNN không chỉ đóng góp vai trò quan trọng trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước mà còn cả trong sự phát triển sau này của nền kinh tế. Nguồn vốn ĐTTNN còn là đòn bẩy tạo hiệu ứng kinh tế với nguồn vốn trong nước. Kinh nghiệm của các quốc gia đang phát triển cho thấy không một quốc gia nào có thể cất cánh bằng nguồn vốn ĐTTNN, mà chủ yếu phải bằng nội lực của chính quốc gia đó. Nhưng trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa nếu không có nguồn vốn ĐTTNN, Việt Nam khó có thể kết hợp nguồn lực lao động với các nguồn lực khác một cách hiệu quả vì thiếu vốn, thiếu khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý tiên tiến và thị trường tiêu thụ hạn chế. Điều này cho thấy vốn ĐTTNN sẽ còn đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong việc duy trì mức tăng trưởng bền vững và là tác nhân mang lại sự đổi mới liên tục cho nền kinh tế.

ĐTTNN phải được thu hút và sử dụng sao cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam, bảo đảm mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận của nhà ĐTNN, đồng thời bảo vệ lợi ích quốc gia. Khi đầu tư vào Việt Nam, Nhà ĐTNN luôn tính toán để có tỷ suất lợi nhuận nếu không cao hơn thì ít nhất cũng phải

bằng tỷ suất lợi nhuận mà họ có thể thu được ở những nước khác trong khu vực. Do đó, họ chỉ đầu tư vào những lĩnh vực có tỷ suất sinh lợi cao, khả năng thu hồi vốn nhanh, những địa điểm có thuận lợi về cơ sở hạ tầng. Vì thế dẫn đến mất cân đối trong cơ cấu đầu tư. nhiệm vụ của chúng ta là phải định hướng, điều tiết vốn ĐTTTNN trên cơ sở có quy hoạch một cách chi tiết và rõ ràng sao cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế quốc gia. Bên cạnh việc đảm bảo quyền lợi và khả năng sinh lợi cho các nhà đầu tư, vấn đề bảo vệ lợi ích quốc gia cũng phải được đặt ra song song trong việc mở cửa thu hút vốn ĐTTTNN và hội nhập kinh tế quốc tế.

Chính sách về thu hút và quản lý vốn ĐTTTNN phải được xây dựng trên cơ sở vận dụng các thông lệ và nguyên tắc có tính phổ biến của pháp luật về ĐTTTNN của các nước trong khu vực và trên thế giới. Các quy định về năm tài chính, vấn đề kế toán, thủ tục hải quan, thủ tục pháp lý, ... áp dụng cho các thành phần kinh tế và đặc biệt là các quy định có tính chất đặc thù chỉ áp dụng cho các DN có vốn ĐTTTNN phải phù hợp với những tập quán quốc tế và tương đồng với các nước ASEAN. Việc đưa ra các chính sách ưu đãi nhằm thu hút vốn ĐTTTNN cần phải được cân nhắc kỹ. Mặc dù chúng ta phải tạo ra lợi thế cạnh tranh trong việc thu hút vốn ĐTTTNN với các nước trong khu vực nhưng việc đưa ra quá nhiều các chính sách ưu đãi và không nhất quán sẽ làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp và kinh nghiệm cho thấy các ưu đãi này chưa chắc đã thu hút thêm nhiều vốn ĐTTTNN tốt và bền vững.

Chính sách thu hút vốn ĐTTTNN phải gắn liền với những giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng của nguồn vốn này. Thu hút vốn ĐTTTNN trong điều kiện cạnh tranh gay gắt hiện nay là một vấn đề khó khăn nhưng làm thế nào để sử dụng được nguồn vốn này với hiệu quả mang lại cao nhất lại càng khó thực hiện hơn nữa. Điều này đòi hỏi chúng ta không chỉ phải có những chính sách tốt để thu hút ĐTTTNN với mức độ cao nhất mà còn cần phải có những giải pháp đồng bộ để đồng vốn ĐTTTNN phát huy mọi tác động tích cực trong các lĩnh vực kinh tế xã hội, thực sự trở thành một lực đẩy cho sự phát triển kinh tế đất nước.

Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam hiện tại là một mặt tiếp tục thu hút vốn ĐTTTNN từ các nước ASEAN và Châu Á, một mặt thực hiện việc chuyển hướng thu hút vốn ĐTTTNN từ các nước Bắc Mỹ và Châu Âu để có thể tiếp nhận được các công nghệ kỹ thuật tiên tiến. Trong đó, đương nhiên Mỹ là đối tác tiềm năng (với nhiều tiềm lực) với một thị trường khổng lồ trị giá 10.000 tỉ USD (lớn nhất thế giới), và đi đầu trong nhiều lĩnh vực công nghiệp dịch vụ. Và tất nhiên, Việt Nam muốn Mỹ là nhà đầu tư hàng đầu vào Việt

Nam như nhiều nhà đầu tư Mỹ đã từng phát biểu khi tham gia tìm hiểu thị trường Việt Nam.

2.5.2 VỀ CHÍNH SÁCH CỦA MỸ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

2.5.2.1 Triển vọng kinh tế Mỹ

Hiện nay, Mỹ vẫn đang là nền kinh tế hùng mạnh nhất thế giới. Số liệu thống kê năm 2000 của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế như sau: Tổng GDP của thế giới đạt khoảng 31.000 tỷ USD, trong đó của Mỹ là 10.000 tỷ USD, giá trị xuất và nhập khẩu của thế giới là 6.316 tỷ USD và 6.511 tỷ USD thì của Mỹ là 781 tỷ USD và 1.258 tỷ USD (tổng kim ngạch là 2.039 tỷ USD). Trong khi đó, tổng kim ngạch xuất khẩu của một số ngành kinh tế lớn khác như Nhật là 859 tỷ USD, Trung Quốc là 875 tỷ USD. Hơn nữa, Mỹ lại là nước có tổng vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất thế giới hiện nay, chiếm khoảng 7% GDP Mỹ. Với một nền kinh tế lớn như vậy, sự suy giảm của nền kinh tế Mỹ sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu. Từ năm 2000 trở lại đây, kinh tế Mỹ không được khả quan, nhưng đến năm 2004 kinh tế Mỹ đạt tốc độ tăng trưởng 3,8% trong quý 4 năm 2004, cao hơn dự đoán của chính phủ nước này là 3,1%, theo báo cáo của Bộ Thương Mại Mỹ hôm 25/2/2005. Tính chung cả năm, tăng trưởng GDP của Mỹ đạt 4,4%, tăng 1,4% so với năm 2003. Đây là mức tăng cao nhất trong vòng 5 năm qua.

Theo giới phân tích, tốc độ tăng trưởng này chứng tỏ nền kinh tế Mỹ đang bước vào giai đoạn phục hồi và phát triển. Họ dự đoán kinh tế Mỹ đạt mức tăng trưởng 4% trong sáu tháng đầu năm 2005. Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) Alan Greenspan cũng bày tỏ lạc quan về triển vọng phát triển của nền kinh tế nước này và dự báo kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng ổn định trong năm 2005 với mức độ lạm phát được kiểm soát chặt chẽ.

Trong báo cáo kinh tế của tổng thống Mỹ trình quốc hội năm 2001 đã dự báo từ những năm 2005-2010, nền kinh tế Mỹ có tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 2,9%-3% hàng năm. Điều này cho thấy, nền kinh tế Mỹ nếu không có những đột biến nghiêm trọng, sẽ phát triển bình thường với tốc độ tối ưu của mình. Hoặc nếu như, nếu cho dù có thể đối diện với suy thoái, nền kinh tế Mỹ vẫn có khả năng phục hồi nhanh hơn một số nền kinh tế khác, đó là do nền kinh tế đang có những đột phá quan trọng về công nghệ, định hướng mạnh về phát triển kinh tế tri thức, cơ cấu nền kinh tế có trọng tâm là dịch vụ, mặc dù sản xuất công nghiệp với trình độ cao vẫn hết sức quan trọng, bảo đảm ưu thế hơn hẳn của kinh tế Mỹ so với các nước khác. Như vậy, trong thời gian tới, nhu cầu của xã hội Mỹ vẫn rất cao, và để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như kế hoạch, nước Mỹ phải tăng đầu tư, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, đó là tiền đề cho nhiều nền kinh

tế phát triển, trong đó có Việt Nam. Điều quan trọng là Việt Nam phải làm gì để có thể thu hút đầu tư từ Mỹ.

2.5.2.2 Chính sách đối ngoại đối với Việt Nam trong nhiệm kỳ 2 của Tổng Thống Bush

Căn cứ vào những lời tuyên bố của chính quyền Mỹ sau khi George W. Bush tái đắc cử tổng thống, chính sách của Mỹ đối với Việt Nam trong nhiệm kỳ hai của ông có thể tóm tắt như sau: Việt Nam tiếp tục có một ưu tiên thấp so với ba “mục tiêu lớn” (great goals) mà chính quyền Bush muốn đạt được trong lãnh vực đối ngoại trong nhiệm kỳ hai.

Ba mục tiêu lớn đó được Tổng Thống Bush nêu ra là: xây dựng các định chế đa quốc và đa phương hữu hiệu và hỗ trợ các hành động đa phương hữu hiệu, chống khủng bố, và cổ vũ dân chủ. Những điểm nóng mà chính quyền Bush phải đối phó hiện nay, ngoài vấn đề Iraq, là: chống khủng bố, ngăn chặn khả năng chế tạo vũ khí nguyên tử của Iran, CHDCND Triều Tiên, và giải quyết xung đột Isarel-Palestine.

Ở Châu Á, chính quyền của tổng thống Bush chú trọng nhất đến mối quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản. Nhật Bản là đồng minh của Mỹ, quan hệ với Nhật Bản là một cơ sở vững chắc để Mỹ duy trì sự có mặt và mở rộng ảnh hưởng đối với Châu Á. Đối với Trung Quốc, Mỹ coi quan hệ với nước này là một trong những mối quan hệ quan trọng nhất. Chính quyền Bush thấy rõ xu hướng phát triển đi lên tất yếu của Trung Quốc, do đó chủ trương hợp tác xây dựng với Trung Quốc, coi Trung Quốc là đối thủ cạnh tranh. Như vậy, triển vọng có thể thấy được là Mỹ sẽ mở rộng hợp tác, giảm thiểu xung đột với Trung Quốc trên nhiều mặt, trước tiên là kinh tế như xuất nhập khẩu, đầu tư, chuyển giao công nghệ. Khi tập trung vào các mối quan hệ quan trọng nêu trên, Mỹ vẫn duy trì mối quan hệ tích cực với các nước Đông Nam Á, bởi Đông Nam Á cũng là thị trường tiềm năng với 500 triệu dân. Sự ổn định của Đông Nam Á bảo đảm cho Mỹ có được mối quan hệ chiến lược có lợi cho sự mở rộng các quan hệ kinh tế, an ninh, chính trị trong khu vực.

Mối bang giao Mỹ-Việt trong những ngày tháng tới, nói chung, sẽ tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực. Nói chung, chính sách của chính quyền Bush thuận lợi cho việc tăng cường quan hệ kinh tế -thương mại giữa hai nước. Đây là một chính quyền chủ trương tự do mậu dịch nên không thích đặt ra những rào cản thương mại, nếu có thể tránh được. Trước áp lực của giới sản xuất tôm trong nước, quyết định đánh thuế phạt tôm xuất cảng từ Việt Nam ở một mức rất thấp, thấp hơn nhiều so với thuế phạt đánh trên ngư sản của Trung Quốc cho

thấy chính quyền Bush rất nhẹ tay với Việt Nam và không muốn những bất đồng cục bộ gây trở ngại cho việc phát triển thương mại giữa hai nước.

Mỹ cũng muốn giúp và đã hứa giúp Việt Nam gia nhập WTO. Tuy nhiên, chính quyền Bush sẽ gắt gao hơn trong việc đòi hỏi Việt Nam phải thi hành một số biện pháp cụ thể trước khi ký thỏa thuận cho Việt Nam gia nhập WTO, vì kinh nghiệm điều đình với Trung Quốc trước kia cho thấy việc căn cứ vào lời hứa thay vì những hành động cụ thể trước khi ký thỏa thuận chỉ đưa đến thất vọng.

Tuy nhiên Việt Nam không phải là một điểm nóng, nên người ta không chờ đợi một thay đổi lớn trong chính sách của Mỹ đối với Việt Nam. Những thay đổi lớn hay những bước đột phá, nếu có, tùy thuộc vào phía Việt Nam, mà ví dụ điển hình là chuyến viếng thăm Mỹ của thủ tướng Phan Văn Khải vào tháng 6 năm 2005.

Đại sứ Michael Marines, người có nhiệm vụ thi hành chính sách Mỹ tại Việt Nam, liệt kê ba ưu tiên hoạt động của ông: 1) thực hiện hiệu quả chương trình hỗ trợ Việt Nam phòng HIV/AIDS trong khuôn khổ “Kế hoạch khẩn cấp phòng chống AIDS”; 2) xem xét các khoản viện trợ phát triển của Mỹ cho Việt Nam có đạt tới hiệu quả cao nhất hay không; và 3) tập trung vào một vài lĩnh vực mà thời gian qua chưa phát triển như cả hai bên cùng mong đợi, ví dụ như hợp tác trong lĩnh vực hành pháp, phòng chống ma túy và quân sự. Như vậy, kêu gọi đầu tư từ Mỹ vào Việt Nam cũng không phải là ưu tiên hàng đầu của ông.

Việt Nam không phải là ưu tiên lớn để Mỹ phải có một sách lược ngoại giao được phối hợp ở mức độ cao nhất, chính sách của Mỹ đối với Việt Nam là chính sách cục bộ, bị ảnh hưởng bởi quyền lợi, sự vận động, và tác động hỗ tương giữa các cơ quan chính quyền, các tổ chức tư nhân và các nhóm quyền lợi tại Mỹ. Thông thường, bộ Ngoại giao muốn quan hệ hai nước càng ngày càng cải thiện về mọi phương diện trong khi phải tìm cách dung hòa giữa đòi hỏi về nhân quyền, quyền lợi thương mại và nhu cầu chiến lược của Mỹ. Bộ Thương mại muốn gia tăng trao đổi mậu dịch giữa hai nước cùng một lúc phải dung hòa giữa quyền lợi của nhà đầu tư và doanh nhân Mỹ buôn bán với Việt Nam với quyền lợi của các nhà sản xuất Mỹ bị thiệt hại vì phải cạnh tranh với hàng nhập cảng từ Việt Nam. Tổ chức gia đình tù binh và quân nhân mất tích, Human Rights Watch, Ủy Ban Tự Do Tôn Giáo Quốc Tế, Phòng Thương Mại Hoa Kỳ ở Việt Nam, Ủy Ban Thương Mại Mỹ-Việt, Tổng Liên Đoàn Lao Động, cộng đồng người Mỹ gốc Việt, v.v..., mỗi nhóm, mỗi tổ chức theo đuổi việc thực hiện mục tiêu riêng của mình qua mỗi bang giao giữa hai nước.

Chính sách của Mỹ đối với Việt Nam, như vậy, không được cấu thành một cách tập trung mà được cấu thành theo mô thức khuếch tán. Muốn ảnh hưởng hữu hiệu đến chính sách của Mỹ, Việt Nam phải tìm hiểu và hoạch định chính sách thích hợp cho mỗi loại tác nhân kể trên.

Ở Mỹ, quyền lực nhà nước được tổ chức theo mô hình phân chia triệt để. Hai chi nhánh quan trọng nhất - lập pháp và hành pháp - đều do nhân dân bầu ra và có quyền lực ngang nhau. Tuy nhiên, do nền tảng bầu cử khác nhau, các chi nhánh này thường có phản ứng khác nhau trước những vấn đề của đất nước và quốc tế.

Tổng thống nắm giữ quyền lực hành pháp do cử tri cả nước bầu ra nên quan tâm trước hết đến những vấn đề thuộc lợi ích của cả nước Mỹ. Lợi ích của nước Mỹ trong thế kỷ XXI đòi hỏi phải tăng cường quan hệ với Việt Nam. Phản ứng của nền hành pháp Mỹ trong chuyến viếng thăm của Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải vừa qua, vì vậy là rất thuận lợi. Lợi ích quốc gia của Mỹ đòi hỏi họ phải có cách hành xử như vậy.

Quốc hội nắm giữ quyền lập pháp và được cấu thành từ hai viện: Thượng viện và Hạ viện. Hai viện này lại có cơ sở bầu cử khác nhau. Thượng viện đại diện cho các tiểu bang. Mỗi tiểu bang có hai thượng nghị sĩ với nhiệm kỳ 6 năm do cử tri cả tiểu bang bầu ra. Hạ viện đại diện cho dân cư. Một số lượng dân cư nhất định thì có quyền bầu ra một hạ nghị sĩ với nhiệm kỳ 2 năm để đại diện cho mình. Với cách tổ chức hệ thống bầu cử như vậy, Hạ viện Mỹ là cơ quan phản ứng nhanh nhạy nhất trước các vấn đề của dân cư.

Trong 296 triệu cư dân Mỹ có khoảng 1,3 triệu người là người Mỹ gốc Việt (Việt kiều). Với một tương quan như vậy về số lượng và với cách thức tổ chức hệ thống bầu cử ở Mỹ, ảnh hưởng của cử tri Việt kiều đối với Tổng thống, thậm chí đối với các thượng nghị sĩ, là không đáng kể. Tuy nhiên, đối với một số hạ nghị sĩ (cũng như đối với một số nghị viên ở nghị viện tiểu bang và hội đồng địa phương) thì mọi chuyện lại khác hẳn. Do tương quan lực lượng giữa các ứng cử viên, nhiều khi số phiếu của cử tri Việt kiều lại đóng vai trò quyết định. Cử tri Việt kiều bầu cho ứng cử viên nào, ứng cử viên đó sẽ thắng.

Các nhóm người Mỹ gốc Việt mà đa số đã ủng hộ đảng Cộng Hòa cũng sẽ tạo áp lực trên các dân biểu, nghị sĩ Mỹ mà họ góp phần bầu ra. Với sinh mệnh chính trị phụ thuộc vào số phiếu của cử tri Việt kiều, những hạ nghị sĩ nói trên sẽ phản ứng hết sức nhanh nhạy trước các vấn đề mà Việt kiều nêu ra. Và hệ quả của "sự nhanh nhạy" này là các dự luật nhân quyền, là các cuộc điều trần về

tình hình cái gọi là tự do tôn giáo ở Việt Nam. Việc đòi hỏi áp dụng biện pháp chế tài, kể cả chế tài kinh tế, để thi hành quyết định coi Việt Nam như là một “quốc gia đáng quan ngại” sẽ được đặt ra với một quốc hội và chính quyền chịu ảnh hưởng nhiều hơn của các tổ chức tôn giáo.

Như vậy, so với hành pháp Mỹ, lập pháp Mỹ nhạy cảm hơn với những vấn đề của Việt Nam. Và lập pháp Mỹ gây khó dễ cho chúng ta chủ yếu lại dưới tác động của Việt kiều. Nghĩa là cuối cùng thì vẫn là vấn đề giữa người Việt với người Việt chúng ta. Sau trên dưới 30 năm sống ở nước Mỹ, nhiều Việt Kiều đã bắt đầu hiểu được ngày càng sâu sắc hơn quyền lực của mình và cách thức tác động vào hệ thống chính quyền Mỹ. Thực tế cho thấy, một sự hiểu biết như vậy đang được các cộng đồng khác nhau khai thác rất khác nhau. Người Do Thái, người Hoa sử dụng sự hiểu biết của mình để phục vụ cho sự phát triển và thịnh vượng của chính quốc. Rất tiếc, Việt kiều thì không phải người nào cũng làm như vậy. Ngược lại, một số người đang làm cho quá trình đổi mới, phát triển và dân chủ ở trong nước trở nên khó khăn hơn.

Đồng ý là chúng ta có một lịch sử khác với người Do Thái và người Hoa. Hoàn cảnh của những người Việt rời bỏ quê hương, xứ sở ra đi không giống với hoàn cảnh của người Do Thái và người Hoa. Chiến tranh với những hậu quả trực tiếp nặng nề và những hậu quả gián tiếp do cách thức điều hành đất nước theo mô hình thời chiến (khó được đổi mới trong một sớm, một chiều) cũng nặng nề không kém đã gây ra nhiều khốn khó cho tất cả mọi người Việt, kể cả những người ra đi, cũng như những người ở lại. Tuy nhiên, đó là hoàn cảnh của 30 năm trước đây. Bây giờ, tình hình đã khác, và quan trọng là chúng ta phải làm sao tác động thay đổi nhận thức được một số trong họ để quan hệ Việt Mỹ được ngày càng tốt hơn và quan hệ đầu tư cũng ngày càng thuận lợi hơn.

2.6 LÀM THẾ NÀO ĐỂ THU HÚT CÁC NHÀ ĐẦU TƯ MỸ TRỞ THÀNH NHÀ ĐẦU TƯ HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM

2.6.1 TĂNG CƯỜNG TIẾP THỊ VÀO MỸ, ĐẶC BIỆT CÓ CHIẾN LƯỢC THU HÚT RIÊNG VÀO MỸ MÀ CÁC NGÀNH MỸ CÓ THỂ MẠNH

Theo Thương vụ Việt Nam tại Hoa Kỳ, hiện nay có tình trạng vừa thừa, vừa thiếu thông tin về xúc tiến thương mại Việt - Mỹ. Thông tin cung cấp nhiều nhưng chưa có trọng tâm, trọng điểm; ngược lại, có thông tin rất cần cho DN lại không được cung cấp hoặc được cung cấp quá chậm. Thương nhân thường rất bận, với thương nhân Mỹ, thời gian càng là tiền bạc nên thông tin thiếu chọn lọc, không đúng cái họ cần thì họ chẳng quan tâm, chú ý. Do vậy, việc quảng bá các

nội dung xúc tiến thương mại lần này đều hướng tới trọng tâm, nhắm vào đối tượng DN cụ thể.

Một việc làm thường xuyên mà cũng hết sức quan trọng là tổ chức giới thiệu cụ thể cho các nhà đầu tư Mỹ về môi trường đầu tư, thủ tục đầu tư, nhất là các ưu tiên của Việt Nam đối với các ngành, các lĩnh vực và địa bàn đầu tư mà Mỹ có thể mạnh nhất như dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, giáo dục, y tế... Đặc biệt chú ý mời gọi các tập đoàn công ty lớn của Mỹ sang làm ăn lâu dài ở Việt Nam, chú trọng các khía cạnh pháp lý giải quyết tranh chấp khi xảy ra sự khác nhau về luật pháp, thông lệ và cả về văn hoá giữa hai nước. Chẳng hạn như, nếu muốn các nhà đầu tư Mỹ đầu tư công nghệ cao vào Việt Nam, chúng ta có thể giới thiệu cho họ địa điểm thích hợp đầu tư cho công nghệ cao như thành phố Hồ Chí Minh hay Bình Dương, vì TP.HCM cũng đang tập trung đầu tư cho khu công nghệ cao và giới thiệu cụ thể cho họ tình hình phát triển của TPHCM nói chung, các quy hoạch phát triển các khu công nghệ cao, sự sẵn sàng của cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực ở TPHCM thì chắc hẳn sẽ thu lại kết quả khả quan hơn. Hoặc một ví dụ khác như kêu gọi vào ngành bưu chính viễn thông. Theo cam kết của Hiệp định thương mại Việt-Mỹ, bắt đầu từ tháng 12/2005, các doanh nghiệp Mỹ được phép tham gia trong các dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm cả điện thoại di động cầm tay với phần vốn góp của các doanh nghiệp Mỹ là 49%. Cũng cuối năm 2007, các đối tác Mỹ có thể tham gia trong các dịch vụ điện thoại đàm thoại kể cả nội hạt cố định, đường dài và quốc tế với phần góp vốn là 49%. Là một ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trong nhiều năm qua, đầu tư cho bưu chính-viễn thông Việt Nam có rất nhiều cơ hội thu hút vốn nước ngoài, phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, truyền thông quốc gia hiện đại và qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế. Đó cũng là thông tin cần thiết cụ thể khi xúc tiến đầu tư vào các nhà đầu tư vào ngành viễn thông.

Người Mỹ sẽ cảm thấy rất hấp dẫn nếu được vẽ ra trước mắt họ một Việt Nam giống như con hổ Châu Á kế tiếp, theo gương Hàn Quốc, Thái Lan và Malaysia. Tôi tin rằng đây chính là những giá trị riêng biệt của người Việt Nam.

Những gì cần phải tránh là không nên thu hút đầu tư “vốn nóng” vào Việt Nam nhờ lợi thế nhân công giá rẻ hiện nay. Bởi lẽ, nguồn đầu tư này sẽ chuyển sang Myanmar hay một nơi nào khác khi giá nhân công của Việt Nam tăng lên.

Tôi nghĩ, sự hình dung đối với người Mỹ là rất quan trọng. Tức là họ phải được nhìn thấy tận mắt, được thấy nụ cười và ánh mắt của những con người cụ thể của Việt Nam.

Chính vì vậy, những “người phát ngôn” của quốc hội, của phụ nữ, của thanh niên... xuất hiện trước công chúng Mỹ là rất hiệu quả. Họ có thể xuất hiện theo nhiều cách khác nhau, trên TV, trên đài phát thanh hay trên báo viết, với hình ảnh và ý kiến của mình. Chẳng hạn, năm 2005, Bà Tôn Nữ Thị Ninh, phó chủ nhiệm ủy ban đối ngoại của Quốc hội cũng đã sang Mỹ để tiếp xúc dân chúng Mỹ, làm cho họ hiểu hơn về Việt Nam cũng là một cách làm rất tốt, và nhiều người khác có thể phát ngôn rất tốt cho Việt Nam. Cho đến nay người Mỹ được nghe về Việt Nam phần lớn là qua trung gian chứ không phải là trực tiếp.

2.6.2 TẬN DỤNG NGUỒN LỰC VIỆT KIỀU ĐÔNG ĐẢO TẠI MỸ

Cộng đồng kiều bào Việt Nam tại Mỹ có hơn 1,3 triệu người với hơn 10 vạn cơ sở kinh doanh tại Mỹ (doanh số tới 10 tỉ USD) vừa là đối tượng tiêu thụ hàng hóa sản xuất trong nước, đồng thời là lực lượng tiềm năng trong việc làm đại lý phân phối sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường Mỹ, và cũng là nhà đầu tư có tiềm năng, hoặc là người tiếp thị có hiệu quả về hình ảnh đất nước Việt Nam, vận động các chính sách có lợi trong quan hệ với Việt Nam nếu chúng ta có thể tận dụng được. Việt Nam nên có các cuộc gặp gỡ với thường xuyên với giới DN kiều bào để bàn bạc phương thức phối hợp nhằm tiếp cận và nâng cao năng lực thương mại trên thị trường Mỹ.

Theo đó các doanh nghiệp VN có thể phối hợp với cộng đồng kiều bào ta đang sống và làm việc tập trung tại nhiều thành phố lớn của Mỹ để thâm nhập vào thị trường Mỹ. Để thâm nhập thị trường Mỹ cần nắm rõ lịch sử hệ thống phân phối hàng ở Mỹ cũng như sự khác biệt giữa phân phối hàng ở Mỹ và phân phối hàng ở Việt Nam, nếu bán hàng với số lượng nhỏ như ở Việt Nam thì không cần đến hệ thống phân phối. Nhưng nếu muốn bán hàng với số lượng lớn thì bắt buộc phải sử dụng đến hệ thống phân phối hàng.

Để thâm nhập thành công hệ thống phân phối của thị trường Mỹ, các doanh nghiệp cần phải chú ý một số điểm như: dùng các công ty tư vấn đã làm việc với hệ thống phân phối hàng của Mỹ, tập hợp các công ty nhỏ có chung một mặt hàng để ký hợp đồng nhằm giảm bớt chi phí...

Việt kiều có kinh nghiệm trong việc làm ăn, hiểu biết các quy định pháp luật của Mỹ. Họ là những Việt kiều có tình cảm gắn bó với quê hương đất nước và nhiều người đã về Việt Nam làm ăn. Họ là những cầu nối rất tốt giúp các doanh nghiệp Việt Nam tìm hiểu và thâm nhập vào thị trường Mỹ.

Đây cũng là một phần trong chính sách của Đảng và Nhà nước luôn luôn coi bà con Việt kiều là một bộ phận không thể tách rời và là một nguồn lực đóng góp xây dựng đất nước.

Kích thích tiềm năng Việt kiều là một chính sách cấp thiết, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục mở đường sâu vào thị trường Mỹ. Ai có thể nắm vững đường đi nước bước vào một thị trường khổng lồ trị giá 10.000 tỉ USD nhưng đầy rẫy luật lệ phức tạp, ngoài cộng đồng kiều bào Việt Nam?

Để góp phần khắc phục tình trạng nói trên, một nhân tố quan trọng mà chúng ta cần và có thể khai thác là sự phối hợp giữa các doanh nghiệp trong nước với cộng đồng kiều bào đang sống và làm việc tập trung ở nhiều thành phố lớn của nước Mỹ. Với lợi thế là những người am hiểu thị trường Hoa Kỳ, thông thạo ngôn ngữ, cộng đồng người Việt Nam tại nước này có thể đóng vai trò môi giới hữu hiệu đưa hàng hóa Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ.

Hơn nữa, nếu Việt Nam có thể tác động được một số nhỏ nhóm phần tử quá khích có cái nhìn không thiện cảm về Việt Nam, về “vấn đề tôn giáo” của Việt Nam để họ không còn tác động đến một số hạ nghị sĩ, thì chính sách của Mỹ đối với Việt Nam sẽ càng tốt đẹp hơn. Hoặc hơn thế nữa, chúng ta có thể tận dụng số lượng đông đảo Việt Kiều để tác động làm cho Mỹ có chính sách cởi mở hơn nữa đối với Việt Nam, hoặc để doanh nghiệp Mỹ hiểu rằng Việt Nam là một nơi rất nên để đầu tư vì có môi trường đầu tư tốt, đó cũng là tác nhân to lớn để các công ty Mỹ chọn Việt Nam làm nơi đầu tư chứ không phải nơi nào khác.

Nguồn lực Việt Kiều cũng có thể được huy động bằng cách kêu gọi họ đầu tư hơn nữa vào Việt Nam. Hiện nay, Việt kiều đã đầu tư hơn 1 tỷ USD vào Việt Nam. Năm 2004, tổng số tiền Việt kiều gửi về cho thân nhân đã lên đến 3,4 tỉ USD, đó cũng là nguồn vốn đầu tư rất quan trọng.

Với hơn 3 triệu kiều bào Việt Nam sống rải rác trên thế giới nói chung (hầu hết tại các quốc gia phát triển), tiềm lực tài chính lẫn chất xám của Việt kiều rất nhiều, đặc biệt là thành phần trí thức. Trong thực tế, Việt kiều trí thức đã bắt đầu nhìn về quê nhà bằng cặp mắt khác.

Sẽ chẳng có gì giá trị hơn là thu hút chất xám. Đó mới là căn cơ cho tương lai lâu dài và là điều cần đặc biệt nhấn mạnh trong chủ trương kêu gọi Việt kiều nói chung và Việt kiều Mỹ nói riêng trở về góp sức phát triển tương lai đất nước.

2.6.3 THỨC ĐẨY THỰC HIỆN NGHIÊM CHỈNH HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT MỸ

Đến ngày 10/12/2004, lộ trình thực hiện BTA xuất hiện thêm một số cột mốc mới, với một số rào cản đối với nhà đầu tư Mỹ tại Việt Nam sẽ được bãi bỏ. Những thay đổi đáng chú ý nhất bao gồm:

- Các công ty sản xuất do Mỹ đầu tư tại Việt Nam được phép tham gia hoạt động xuất nhập khẩu (ngoại trừ sản phẩm bị hạn chế được liệt kê trong các phụ lục của BTA, tuy nhiên, hiện vẫn chưa rõ là những sản phẩm này có bị bắt buộc phải liên quan đến những sản phẩm mà họ đang sản xuất tại Việt Nam hay không).

- Các doanh nghiệp Mỹ sẽ được phép thành lập liên doanh với các doanh nghiệp Việt Nam để hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và phân phối (ngoại trừ các sản phẩm bị hạn chế được liệt kê trong các phụ lục của BTA).

Ngoài ra, có một số thay đổi về các yêu cầu vốn đầu tư đối với các doanh nghiệp Mỹ thành lập công ty 100% vốn hoặc liên doanh với các doanh nghiệp Việt Nam, cùng một số thay đổi về cách thức tổ chức và quản lý liên doanh. Các doanh nghiệp Mỹ còn có thể tham gia đầu tư vào một số lĩnh vực dịch vụ và hàng hóa.

Do đó, thực hiện nghiêm chỉnh, đúng tiến độ đã cam kết trong hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ là một lời cam kết vững chắc để cho giới doanh nhân, đặc biệt là doanh nhân Mỹ thấy rằng Việt Nam là một địa điểm đầu tư có uy tín, có khả năng đem lại lợi nhuận cao cho họ.

2.6.4 NHANH CHÓNG GIA NHẬP WTO VÀ TĂNG CƯỜNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Việc gia nhập WTO là một phần vô cùng quan trọng cần được nhắc tới. Nếu Việt Nam chưa gia nhập WTO thì nguồn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cũng như mức tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ bị kìm hãm bởi các luật lệ của WTO đảm bảo môi trường pháp lý và việc đối xử công bằng giữa các doanh nghiệp. Hơn nữa, quy chế thương mại bình thường sẽ được trao vĩnh viễn khi Việt Nam gia nhập WTO làm cho các nhà đầu tư an tâm hơn. Có như vậy mới có nhiều hơn các nhà đầu tư muốn làm việc tại Việt Nam, đồng thời mang lại lợi ích cho người dân Việt Nam.

Như vậy, việc gia nhập WTO là yếu tố mấu chốt để thu hút đầu tư từ Mỹ. Hãy vào WTO càng sớm càng tốt. Điều này sẽ giảm đi rất nhiều những bấp bênh liên quan đến những nền kinh tế phi thị trường, vì các tranh chấp sẽ được giải quyết trong khuôn khổ WTO. Các nền kinh tế lớn, bao gồm cả Mỹ và EU, vẫn có thể thua trong các vụ tranh chấp được giải quyết tại WTO và buộc phải điều chỉnh lại chính sách của mình. Mỹ là một nơi nổi tiếng với các vụ tranh

chấp, nhưng đó cũng là nơi có nền kinh tế mở cửa rộng nhất đối với hàng hóa từ các nước phát triển. Luật chống phá giá là một quy định cố hữu trong chính sách thương mại của Mỹ đặc biệt gây vấn đề với các nước chưa vào WTO. Nó cũng có vẻ nổi cộm trong quan hệ thương mại với Châu Á.

Đặt trong bối cảnh sự phát triển của nền kinh tế Mỹ và sự tồn tại của các công ty đa quốc gia, nguồn đầu tư từ phía Mỹ lẽ ra có thể tăng cao hơn nhiều so với mức đầu tư như hiện giờ. Điều này hoàn toàn có thể thực hiện được nếu Việt Nam có thể tạo ra được một môi trường thương mại, kinh tế sẵn sàng đón chào các nhà doanh nghiệp Mỹ đến hoạt động.

Thông điệp mà Việt Nam nên gửi tới các doanh nghiệp Mỹ không chỉ đơn giản là Việt Nam sắp gia nhập WTO mà còn là Việt Nam sẽ thực hiện những gì mà Việt Nam đã cam kết. Điều đó sẽ làm cho doanh nghiệp Mỹ cảm thấy tin tưởng hơn khi làm việc tại Việt Nam.

Cải cách trong nước và đa dạng hóa: các vòng đàm phán WTO là một trong các động lực hứa hẹn nhất của Việt Nam trong việc xây dựng các thị trường trong nước, các hệ thống quản lý và cơ chế pháp lý hỗ trợ không chỉ đầu tư và tăng trưởng trong ngành công nghiệp nhẹ, mà còn cả điện tử, phần mềm, viễn thông, dịch vụ tài chính và các ngành sử dụng nhiều vốn và công nghệ.

Hoàn thiện những lĩnh vực trên có thể giúp Việt Nam xây dựng một nền kinh tế cạnh tranh được với các nước thành viên lớn khác của ASEAN, và với các tỉnh mới phát triển của Trung Quốc, trong việc thu hút đầu tư chất lượng cao và xây dựng một hạng mục xuất khẩu đa dạng và ít bị tổn thương hơn.

Một vấn đề về lâu dài có thể xuất hiện trong thực tế là Việt Nam không thể đóng góp vào việc kết thúc vòng đàm phán Đô-ha, ngoại trừ theo phương cách gián tiếp nhất và một phần thông qua ASEAN. Vòng đàm phán này xử lý các chính sách tiếp cận thị trường của mọi đối tác thương mại chính của Việt Nam, từ Mỹ cho tới EU, Nhật, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia và Trung Quốc; và của các thị trường tiềm năng lớn của Việt Nam, trong đó đáng lưu ý là Ấn Độ. Với khả năng vòng đàm phán trên không thể kết thúc trước năm 2006, Việt Nam có một số cơ hội để tác động tới chính sách của các nước này theo hướng có lợi cho mình. Do vậy, nếu việc trở thành thành viên chậm lại sau 2005, cơ hội này sẽ mất và Việt Nam khó có cơ hội tốt trong tương lai.

Ngoài những chủ đề song phương, ngoài ra, Việt Nam cũng nên tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế để tiếng nói của Việt Nam có trọng lượng hơn, chẳng hạn như với ASEAN và các vấn đề khu vực. Là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, ASEAN là một thành phần quan trọng trong cán cân thương mại của Việt Nam. Năm ngoái, xuất khẩu của các quốc gia ASEAN sang Việt Nam đạt

7,8 tỉ đô la, còn nhập khẩu từ Việt Nam đạt 3,8 tỉ đô la. Đối với Hoa Kỳ, ASEAN là một thị trường ngày càng thống nhất với trên 500 triệu dân. Năm 2004 khu vực này là thị trường xuất khẩu lớn thứ tư của Mỹ, với giá trị hàng nhập khẩu từ Mỹ đạt 48 tỉ đô la. Nhập khẩu của Mỹ từ ASEAN năm 2004 đạt 88 tỉ đô la. Thu hút đầu tư từ Mỹ của khu vực này đạt khoảng 90 tỉ đô la. Do đó, tăng cường hội nhập với ASEAN cũng giúp cho đầu tư từ Mỹ vào Việt Nam gia tăng vì lúc đó đầu tư vào Việt Nam cũng như là đầu tư vào thị trường rộng lớn của ASEAN.

Ngoài ra, mối quan tâm lớn của Việt Nam là vai trò ngày càng mở rộng của Trung Quốc trong khu vực. Giữa Việt Nam và Trung Quốc có một lịch sử lâu dài và không mấy suôn sẻ, cùng với sức mạnh kinh tế đang tăng lên của nước láng giềng phương Bắc này nên mặc dù theo dõi chặt chẽ những nỗ lực của Trung Quốc nhằm mở rộng ảnh hưởng trong khu vực song Việt Nam cũng nhận thức được tầm quan trọng của mối quan hệ ổn định với Trung Quốc. Hơn thế nữa, mối quan hệ tốt với Trung Quốc cũng có thể gián tiếp làm các nhà đầu tư Mỹ vào Việt Nam tăng lên bởi Mỹ cũng đang coi Trung Quốc là đối tác rất quan trọng cần lưu tâm, và Việt Nam là nước láng giềng, nếu có quan hệ tốt với Trung Quốc thì sẽ là địa điểm ưu tiên đầu tư thứ hai sau Trung Quốc để nếu có cần vận chuyển hàng hóa sang Trung Quốc và ngược lại sẽ thuận tiện hơn.

2.6.5 TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Không bảo vệ đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ là một vấn đề quan trọng khác nữa trong đó vấn đề chủ chốt là thực hiện như thế nào. Không bảo vệ đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ là một cản trở đối với đầu tư dựa trên chất xám, chẳng hạn như phát triển phần mềm - một lĩnh vực mà Việt Nam có nhiều tiềm năng, và các nhà đầu tư Mỹ cũng có thể mạnh về lĩnh vực này. Vì vậy, chính phủ cần thực hiện một số việc sau:

Tăng cường việc điều tra và phát hiện hàng giả tại cả 3 bước: nhập khẩu, sản xuất và phân phối hàng hoá. Chính phủ nên có những biện pháp cụ thể bao gồm việc tăng cường chỉ đạo và quản lý các hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ và cung cấp kết quả các cuộc điều tra hàng giả (bao gồm cả những trường hợp nghi ngờ) theo yêu cầu của các nhà đầu tư.

Nhanh chóng ban hành luật sở hữu trí tuệ để có cơ sở vững chắc cho việc bảo hộ quyền sở hữu của các tác giả.

Chính phủ Việt Nam nên sửa quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, nhằm đảm bảo về mặt nguyên tắc mức độ xử phạt trong

lĩnh vực xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ lớn hơn lợi nhuận thu được để mang tính chất răn đe và phạt nặng các hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2.6.6 NHÓM GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ CHUNG CỦA VIỆT NAM

2.6.6.1 Điều chỉnh quy hoạch và có chiến lược thu hút đầu tư cụ thể từng ngành nghề theo vùng

Tiếp tục tháo gỡ những rào cản trong công tác quy hoạch: khẩn trương rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành nhằm dỡ bỏ các hạn chế đối với đầu tư nước ngoài phù hợp với các cam kết quốc tế song phương và đa phương. Điều chỉnh lại quy hoạch các vùng trọng điểm kinh tế như vùng trọng điểm kinh tế Nam bộ, Bắc bộ, Trung bộ. Quy hoạch cần quan tâm thỏa đáng đến lợi thế so sánh của từng ngành và từng địa phương trong thu hút đầu tư nước ngoài, tăng cường được khả năng liên kết giữa các vùng. Chẳng hạn như, thành phố Hồ Chí Minh là địa điểm thích hợp để tập trung đầu tư cho khu công nghệ cao. Thành phố cũng nhận thấy sự cần thiết trong việc điều chỉnh hoạt động thu hút đầu tư, tập trung gọi vốn đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao để đáp ứng được yêu cầu bức thiết của một đô thị lớn. Những ngành công nghiệp truyền thống như dệt may, da giày... tại các khu công nghiệp hiện nay không nên và không thể tồn tại lâu ở một đô thị như Tp.HCM, nó sẽ phải được chuyển đến những địa phương có giá nhân công rẻ hơn, chi phí dịch vụ thấp hơn... mới có thể tồn tại.

“Giá trị đất đai của Tp.HCM khác với những địa phương khác, không thể tiếp tục kiểu làm khu công nghiệp và thu hút đầu tư tràn lan như thời gian qua được, rất lãng phí” - ông Chu Tiến Dũng, giám đốc Công ty Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung, nói. Ông Dũng cho rằng Việt Nam, đặc biệt là Tp.HCM, đang đứng trước cơ hội rất lớn trong việc thu hút dòng vốn của những tập đoàn công nghệ cao đa quốc gia. Các công ty công nghệ thông tin đang có xu hướng chuyển dần sang những nước đang phát triển để gia công sản phẩm với chi phí thấp. Tp.HCM sẽ là “điểm đến lý tưởng” cho các tập đoàn này nếu chuẩn bị tốt các điều kiện về hạ tầng, nhân lực và cả chính sách thật phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư.

Hoặc như Bình Dương cũng vậy, dự án Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ đô thị Bình Dương vừa được khởi công xây dựng là bước chuyển thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng phát triển công nghiệp. Theo một vị quan chức tỉnh, khoảng 50% diện tích của khu liên hợp sẽ dành cho phát triển công nghiệp, trong đó yêu cầu quan trọng hàng đầu là các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cao, ngành công nghiệp có hàm lượng chất xám nhiều.

Cần khắc phục ngay những bất hợp lý trong quy hoạch theo kiểu truyền thống: nặng quy hoạch theo địa giới hành chính, nhẹ quy hoạch thống nhất mang tính liên vùng. Nhanh chóng bổ sung và hoàn chỉnh danh mục quốc gia kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006-2010 trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2.6.6.2 Phát triển công nghiệp phụ trợ và tăng cường liên kết DNNN và trong nước

Việt Nam cần tăng cường sự liên kết giữa các công ty FDI và các DNNN và DNTN của Việt Nam để đẩy mạnh chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp Việt Nam, tăng cường khả năng cạnh tranh của khu vực này, đồng thời làm cho các công ty FDI tích cực dùng nguyên liệu hoặc các sản phẩm phụ trợ do các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất. Hiện nay Việt Nam có quan tâm phát triển công nghiệp phụ trợ, tuy nhiên vẫn chưa hoạch định được một chính sách phát triển rõ ràng - chỉ khi phát triển được ngành công nghiệp phụ trợ thì mới thu hút được nhiều đầu tư hơn nữa. Để thu hút vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ, Việt Nam cần xem xét lại các chính sách. Kinh nghiệm của các nước Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia là rất đáng để Việt Nam học tập. Chính phủ cần nhanh chóng thực hiện các biện pháp sau nhằm phát triển công nghiệp phụ trợ:

- Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp phụ trợ
- Xây dựng các trung tâm đào tạo kinh doanh và công nghệ cũng như các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Xây dựng cơ sở dữ liệu của các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành công nghiệp phụ trợ trong nước
- Xây dựng các khu công nghiệp dành riêng cho các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp phụ trợ
- Thực hiện các biện pháp ưu đãi cho công nghiệp phụ trợ (hỗ trợ huy động vốn, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực, cung cấp thông tin công nghệ, tham gia triển lãm sản phẩm)

2.6.6.3 Không cho phép các ưu đãi “xé rào” của các tỉnh

Cần phải có sự chỉ đạo thống nhất từ trên xuống về các ưu đãi, không vì lợi ích riêng mà mạnh ai nấy làm. Các địa phương có điểm tương đồng về tự nhiên, điều kiện kinh tế, xã hội nên cùng nhau thực hiện các hoạt động, hướng tới mục tiêu xúc tiến đầu tư theo vùng miền. Như vậy sẽ vừa tiết kiệm cho doanh nghiệp, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư xác định địa bàn. Bên cạnh đó, tự thân các doanh nghiệp cũng phải chủ động tiến hành các hoạt động xúc tiến đầu tư trên cơ sở tình hình thị trường và định hướng chung của Nhà nước. Tuy nhiên, chính phủ cũng cần nghiên cứu lại các cơ chế ưu đãi đầu tư cấp vĩ

mô, không thể áp dụng cho tất cả các vùng miền, các địa phương một chính sách chung mà phải chia cấp độ ưu đãi theo từng vùng, chỉ nên xây dựng những khung pháp lý thông thoáng để các địa phương linh hoạt vận dụng với điều kiện của mình mà vẫn đảm bảo không vượt khung.

2.6.6.4 Cải cách thủ tục hành chính

Cải cách thủ tục hành chính tạo môi trường đầu tư lành mạnh để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, có như thế chúng ta sẽ tạo được lòng tin cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- UBND tỉnh, thành phố cùng các ban ngành có liên quan thường xuyên kiểm tra việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính liên quan đến lãnh vực đầu tư nước ngoài. Đặc biệt nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp có vốn ĐTNN đóng tại địa bàn mình quản lý.

- Tiếp tục cải tiến quy trình thẩm định dự án, từng bước chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”.. Tạo điều kiện cho DN có vốn ĐTNN tìm hiểu cơ hội đầu tư, hoàn chỉnh hồ sơ cấp phép một cách nhanh nhất

- Tăng cường phân cấp đầu tư cho các tỉnh, Bộ Kế hoạch và đầu tư hoặc thủ tướng chỉ xét duyệt những dự án thật quan trọng, vốn lớn trên 40 triệu USD, có ảnh hưởng đến an ninh kinh tế và quốc phòng.

2.6.6.5 Tăng cường chống tham nhũng

Hiện nay, tham nhũng là quốc nạn làm nản lòng các nhà đầu tư. Chúng ta phải tăng cường chống tham nhũng bằng cách thường xuyên thực hiện kê khai tài sản với các cán bộ chủ chốt, có cơ chế kiểm tra chéo, kiểm tra thường xuyên ở những cơ quan thực thi pháp luật để ngăn ngừa và phát hiện và xử lý kịp thời các tham nhũng nảy sinh.

Tiếp tục cải cách tiền lương theo hướng tăng lương cho công chức để thu nhập từ lương là đảm bảo cho cuộc sống ổn định.

Có biện pháp chế tài cứng rắn đối với hành động tham nhũng chẳng hạn như không những tịch thu tài sản do tham nhũng mà có mà còn có thể quy trách nhiệm bồi thường thiệt hại, phạt tiền đối với các hành vi tham nhũng.

2.6.6.6 Hướng tới sự ổn định cần thiết trong việc ban hành các chính sách

Cơ chế chính sách liên quan đến hoạt động kinh tế của Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện. Tuy nhiên, với những chính sách có khả năng ảnh hưởng không thuận lợi đến các nhà đầu tư thì nhất thiết phải thực hiện giai đoạn thăm dò nghe phản hồi của dư luận doanh nghiệp, tránh những thay đổi chính sách đột ngột. Biện pháp này khắc phục được tình trạng có những chính sách chưa kịp thực thi đã gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư nên bị sửa đổi và dư âm

của chúng đã ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài (điển hình là Nghị định 158 và 164 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính về sửa đổi thuế trị giá gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trong năm 2004).

2.6.6.7 Sớm ban hành luật chung cho mọi loại hình doanh nghiệp, xóa bỏ hoàn toàn chế độ hai giá

Trước đây, các quy định về hoạt động liên quan đến DN có vốn đầu tư nước ngoài thường được quy định lẻ tẻ, rời rạc tại một số nội dung của Luật Đầu tư nước ngoài, các Luật về DN và các nghị định hướng dẫn thi hành trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Do đó, không có tính hệ thống và ổn định. Luật Doanh nghiệp thống nhất sẽ là một “sân chơi” thuận lợi, thống nhất và bình đẳng đối với mọi loại hình doanh nghiệp.

Nếu có luật chung cho mọi loại hình doanh nghiệp, thì thủ tục đầu tư sẽ đơn giản hơn hiện nay vì phần lớn các dự án đầu tư sẽ thuộc loại dự án phổ thông, theo đó nhà đầu tư chỉ cần đăng ký đầu tư theo mẫu để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chứ không phải lập dự án; số không nhiều là các dự án phổ thông có điều kiện, các dự án quan trọng và có rất ít dự án quan trọng quốc gia đòi hỏi phải được thẩm tra cấp giấy phép đầu tư. Điều quan trọng nữa là thủ tục đăng ký đầu tư cũng được đề nghị rõ ràng là cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư kiểm tra nội dung đăng ký đầu tư theo mẫu, mà không yêu cầu nhà đầu tư phải nộp thêm hồ sơ, giấy tờ nào khác, không cần xin ý kiến của bất kỳ cơ quan nào khác. Các dự án đầu tư đều được quản lý theo các mức độ khác nhau, chứ không buông lỏng các dự án của nhà đầu tư trong nước như hiện nay.

Hướng tới xóa bỏ hoàn toàn chế độ hai giá để mọi loại hình doanh nghiệp được hưởng ưu đãi như nhau, chi phí gánh chịu là như nhau và có môi trường kinh doanh bình đẳng như nhau. Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ có quyền lựa chọn loại hình doanh nghiệp trong bốn loại hình (công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân) để đầu tư kinh doanh chứ không phải bắt buộc một loại hình duy nhất là công ty TNHH như hiện nay.

2.6.6.8 Đổi mới, hoàn thiện hệ thống kế toán kiểm toán

Tiếp tục hoàn thiện các chuẩn mực kế toán, kiểm toán theo hướng áp dụng theo chuẩn mực kế toán, kiểm toán quốc tế để cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi thực hiện công tác ghi chép kế toán ở Việt Nam và khi chuyển số liệu về các công ty mẹ thì các số liệu này ít bị điều chỉnh cho phù hợp với các chuẩn mực kế toán quốc tế làm cho việc tổng hợp số liệu được đơn giản và chính xác hơn.

Hơn nữa, nếu các công ty Việt Nam muốn tiếp cận thị trường vốn quốc tế để nâng cao khả năng cạnh tranh, thì nếu các chuẩn mực kế toán, kiểm toán của Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế thì các nhà đầu tư sẽ mạnh dạn hơn trong việc xem xét các báo cáo và ra quyết định đầu tư.

Nghiên cứu mở rộng đối tượng được kiểm toán, tiến tới bắt buộc kiểm toán cho mọi loại hình doanh nghiệp để các nhà đầu tư tin tưởng hơn vào mức độ minh bạch về số liệu của các công ty Việt Nam.

2.6.6.9 Hoàn thiện chính sách thuế

Thông thường, khi tìm chọn quốc gia để đầu tư nhà ĐTNN thường quan tâm nhiều đến những chính sách ưu đãi của các quốc gia. Chính sách thuế hiện nay ở VN chưa đi liền với việc ký kết và thực hiện các hiệp định song phương với các nước, do đó đã làm kém đi tính hấp dẫn trực tiếp đối với các nhà đầu tư, do đó, cần phải hoàn thiện chính sách thuế, cụ thể ở các điểm sau:

■ Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách thuế TNDN cần phải được sửa đổi theo hướng sau:

- Về thuế suất: hiện nay các nước trong khu vực đang áp dụng thuế suất thuế TNDN như sau: Singapore 20%, Thái Lan 25%, Trung Quốc 27%, và Malaysia 28%. Hơn nữa, chi phí đầu vào một số dịch vụ còn thấp hơn so với nước ta. Do vậy, riêng về mặt thuế suất để đảm bảo tính hấp dẫn, ưu đãi thực sự, tạo điều kiện cho các DN có thêm phần lợi nhuận sau thuế để tái đầu tư, đổi mới công nghệ, tăng năng lực cạnh tranh trong những năm tới, thuế suất của nước ta phải thấp hơn, chí ít thì bằng thuế suất của các nước trong khu vực.

Ở đây, có ý kiến cho rằng nếu giảm thuế suất thì sẽ làm ảnh hưởng lớn đến nguồn thu ngân sách. Tuy nhiên, với mức thuế suất mang tính hấp dẫn, ưu đãi trên, lại được xây dựng trên nền tảng các giá phí đầu vào thống nhất, thực sự minh bạch, chắc chắn sẽ tạo động lực to lớn để khuyến khích cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế và đây sẽ là cơ sở thuyết phục nhất, vững chắc nhất để tạo ra số thu to lớn hơn cho ngân sách nhà nước. Kiểm nghiệm lại trong thực tế, qua các lần cải cách thuế từ năm 1990 đến nay mà đặc trưng cơ bản là hầu hết các sắc thuế đều giảm thuế suất, song do gắn liền với việc mở rộng diện nộp thuế cùng với một phương thức quản lý thu có hiệu quả thì số thu từ thuế không những không giảm mà còn tăng lên.

- Về thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế: hiện nay có 2 mảng thuế suất ưu đãi và thời gian miễn giảm thuế riêng biệt áp dụng theo luật đầu tư nước ngoài và luật khuyến khích đầu tư trong nước. Do vậy, để đảm bảo sự khuyến khích tối ưu, mảng thuế suất ưu đãi nào tốt hơn, thời gian miễn giảm thuế nào hay hơn trong hai luật đầu tư đó, sẽ được chọn và áp dụng chung, tuy nhiên các ưu đãi

miễn giảm mang tính xã hội cần được loại bỏ nhằm đảm bảo tính trung lập của loại thuế này.

■ Thuế thu nhập cá nhân

Sớm ban hành luật thuế thu nhập cá nhân, chỉnh sửa luật thuế theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế đến tất cả cá nhân có thu nhập, có tính đến sinh hoạt phí của cá nhân tham gia đóng thuế để thuế tính được hợp lý hơn tùy vào hoàn cảnh mỗi người. Đồng thời, thu hẹp khoảng cách sự khác biệt giữa đối tượng nộp thuế là người Việt Nam và người nước ngoài.

■ Thuế giá trị gia tăng:

Hoàn thiện theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế tạo điều kiện cho việc tính thuế, khấu trừ thuế được liên hoàn giữa các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh; áp dụng một mức thuế suất để đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế và đơn giản trong việc tính thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ; hoàn thiện phương pháp tính thuế, tiến tới xác định ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng để thực hiện một phương pháp tính thuế khấu trừ, phù hợp với thông lệ quốc tế.

■ Thuế tiêu thụ đặc biệt:

Sửa đổi theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, điều chỉnh thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho phù hợp với mục tiêu điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng. Tiến tới xoá bỏ miễn, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt để đảm bảo công bằng, bình đẳng về nghĩa vụ thuế và nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa hàng hoá sản xuất trong nước và nhập khẩu.

■ Nghiên cứu ban hành luật thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử. Hiện nay, chúng ta mới ban hành pháp lệnh chống phá giá, vì vậy nên nghiên cứu tiếp tục sửa đổi nâng lên thành luật để hoàn thiện hơn.

■ Thuế bảo vệ môi trường:

Ban hành Luật Thuế bảo vệ môi trường theo hướng đối tượng chịu thuế là các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường; căn cứ tính thuế được xác định phù hợp với từng loại hàng hoá, dịch vụ gây ô nhiễm môi trường. Nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường chỉ dành để dùng cho bảo vệ môi trường, không dùng cho việc khác.

■ Áp dụng cơ chế tự khai, tự nộp thuế trên phạm vi toàn quốc.

■ Áp dụng công nghệ tin học hiện đại vào công tác quản lý thuế, kết nối mạng giữa các cơ quan: Thuế, Hải quan, Kho bạc, doanh nghiệp và các cơ quan liên quan; xây dựng chương trình ứng dụng hỗ trợ cho công tác thanh tra, kiểm

tra thuế; cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho đối tượng nộp thuế; xây dựng chương trình ứng dụng quản lý thuế theo cơ chế đối tượng nộp thuế tự khai, tự nộp thuế; xây dựng chương trình ứng dụng quản lý thuế thu nhập cá nhân.

■ Khuyến khích, đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, cung cấp dịch vụ về thuế, kế toán, kiểm toán, đại lý thuế nhằm giúp cho tổ chức, cá nhân nộp thuế hiểu rõ các quy định của pháp luật về thuế, làm tốt công tác kế toán, thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm của mình.

2.6.6.10 Đa dạng hoá các hình thức đầu tư, tạo cơ sở pháp lý cho việc niêm yết doanh nghiệp FDI

Thu hút nhiều hơn nữa nguồn vốn ĐTNN bằng nhiều hình thức nhằm tái đầu tư phát triển các ngành khác.

Tiếp tục nghiên cứu mở rộng các lĩnh vực đầu tư và đa dạng hóa các hình thức đầu tư nước ngoài phù hợp với lộ trình đổi mới doanh nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế như hình thức công ty mẹ - con, hình thức mua lại - sáp nhập đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Việc chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần (theo Nghị định 38/2003/NĐ- CP) là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trên cơ sở huy động tối đa mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, tạo sức hấp dẫn cho doanh nghiệp FDI và tạo nguồn cung cấp cổ phiếu cho thị trường chứng khoán. Đây cũng là bước điều chỉnh pháp lý cần thiết nhằm từng bước xoá bỏ ranh giới giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp mà Luật khuyến khích và Bảo hộ đầu tư (hợp nhất giữa Luật đầu tư nước ngoài và Luật khuyến khích đầu tư trong nước) đang hướng tới.

Trước mắt, lựa chọn thêm một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để tiến hành chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần. Mặt khác, cần đánh giá việc thực hiện thí điểm cổ phần hóa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trên cơ sở đó đề xuất cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện cho công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được niêm yết trên thị trường chứng khoán, chuẩn bị phương án mở rộng việc áp dụng hình thức công ty cổ phần cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian tới.

Hiện nay hầu hết các nước- nhất là các nước trong khu vực- không giới hạn tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, xuất, nhập khẩu thông thường. Đối với các doanh

ngành này nhà đầu tư nước ngoài có thể sở hữu 100% vốn cổ phần. Đồng thời, các ngành nghề nhạy cảm đối với nền kinh tế như ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông... các nước cũng giới hạn nhất định về tỷ lệ cổ phần nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp nhưng tỷ lệ này cao hơn quy định của Việt Nam (thông thường ở mức 49%). Vì vậy, đối với việc qui định khống chế tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam không quá 30%, nhiều ý kiến của các chuyên gia tài chính cũng như các doanh nghiệp đều cho rằng không còn phù hợp với thông lệ quốc tế và đòi hỏi của thực tế trong nước. Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam phải được mở rộng và linh hoạt tùy theo từng ngành, lĩnh vực cụ thể chẳng hạn như đối với một số ngành thông thường thì có thể xóa bỏ tỷ lệ khống chế và đối với một số ngành nhạy cảm như ngân hàng, viễn thông... thì bước đầu có tỷ lệ khống chế nhất định để nâng cao tính thanh khoản, tạo ra sự sôi động cho hoạt động thị trường chứng khoán và làm tiền đề đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá...

Khẩn trương ban hành Luật chứng khoán. Bộ Luật chứng khoán sẽ là cơ sở để TTCK phát triển lành mạnh an toàn và hiệu quả, tránh được những mâu thuẫn giữa các bộ Luật DN, Luật các tổ chức tín dụng và Nghị định về cổ phần hoá DNNN của Chính phủ trong việc cho phép các DN thuộc các khu vực của nền kinh tế tiếp cận TTCK một cách công bằng.

Chính phủ cần thiết phải thay đổi tư duy triệt để trong việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước độc quyền nhằm tăng cường các cổ phiếu có chất lượng cao nhất niêm yết trên TTCK trong nước và tiến đến niêm yết trên các TTCK nước ngoài. Hiện nay rất nhiều các quỹ ĐTNN đang nóng lòng chờ đợi chúng ta hoàn tất việc cổ phần hóa một số các ngân hàng thương mại quốc doanh và các doanh nghiệp nhà nước độc quyền khác. Các quỹ ĐTNN đã công khai tuyên bố sẵn sàng đầu tư mạnh mẽ vào các doanh nghiệp nhà nước này sau khi đã cổ phần hóa. Rất tiếc là những hứa hẹn của Chính phủ về những giải pháp “quyết liệt” để hoàn thành xong cổ phần hóa Vietcombank trong tháng 7 năm 2004 đã không thể thành sự thật và hiện thị trường cũng hoàn toàn không thấy những tín hiệu tích cực nào về lộ trình hoàn tất cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước độc quyền.

2.6.6.11 Cải thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt ở những vùng trọng điểm cần thu hút đầu tư từ Mỹ

Xây dựng hệ thống giao thông đô thị phù hợp với quy hoạch tổng thể tại các thành phố và cải thiện hệ quản lý giao thông đô thị (đặc biệt là quản lý giao thông và cơ sở hạ tầng cho việc đỗ xe tại các đô thị lớn).

Tiếp tục thực hiện các biện pháp cụ thể bao gồm triệt để tuân thủ các quy tắc giao thông, giáo dục về ý thức giao thông, tăng cường kiểm soát và xử phạt các hành vi vi phạm giao thông.

Tăng cường chức năng các cảng biển phía Nam và phía Bắc, phát triển quy hoạch cảng biển hợp lý, và hệ thống đường giao thông nối liền các cảng biển và đô thị.

Tiến tới hạ mức giá cước viễn thông để ngang bằng giá trung bình trong khu vực. Có thể tiếp tục giảm giá cước viễn thông quốc tế (bao gồm phí điện thoại quốc tế, phí dịch vụ thuê đường truyền quốc tế) bằng cách đẩy mạnh hiệu quả sản xuất, giảm giá dịch vụ cho các doanh nghiệp tham gia vào thị trường. Chính phủ nên hỗ trợ các nhà cung cấp Internet nâng cao năng lực để đảm bảo an ninh, độ tin cậy và hiệu quả của mạng.

Hiện nay, nhu cầu về điện ngày càng tăng cao nhanh chóng cùng với gia tăng đầu tư nước ngoài và gia tăng sản xuất trong nước. Do vậy, việc cấp bách xây dựng các nhà máy phát điện lớn và kêu gọi đầu tư vào ngành này cũng là yêu cầu cần đặt ra trong giai đoạn hiện nay.

2.6.6.12 Về lao động và công tác đào tạo nguồn nhân lực

- Cần nghiên cứu và cân nhắc kỹ lưỡng khi lựa chọn cán bộ lãnh đạo đại diện cho nhà nước Việt Nam trong các DN có vốn ĐTTTNN.

- Vai trò của tổ chức công đoàn trong DN có vốn ĐTTTNN là rất quan trọng, liên quan đến quá trình quan hệ lao động, bao gồm từ ký kết thỏa ước lao động tập thể, xây dựng nội quy DN quy chế trả lương, trả thưởng, tham gia vào giải quyết các vấn đề quan hệ lao động liên quan đến quyền lợi và lợi ích của người lao động. Vì vậy phải phát huy hơn nữa vai trò của tổ chức công đoàn trong bảo vệ các quyền lợi của người lao động.

- Đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo, tăng cường khả năng thực hành của sinh viên để khi ra trường có thể đáp ứng được ngay yêu cầu công việc.

KẾT LUẬN

Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam hiện nay là chưa xứng với tiềm năng hai nước. Tuy nhiên, với chiến lược của Mỹ đối với Việt Nam hiện tại, thì nếu muốn có đột phá về quan hệ đầu tư với Mỹ thì tự bản thân chúng ta phải nỗ lực tăng cường tiếp thị vào Mỹ, có thông tin rõ ràng về môi trường đầu tư của Việt Nam và các dự án khuyến khích đầu tư, vận động các nguồn lực trong đó có Việt Kiều, thực hiện nghiêm chỉnh BTA, nhanh chóng gia nhập WTO, cải thiện môi trường đầu tư chung để các nhà đầu tư nói chung và các nhà đầu tư Mỹ nói riêng thấy được rằng Việt Nam thực sự là một nơi đầu tư rất tốt, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Từ đó, vốn sẽ được đổ nhiều vào Việt Nam và hy vọng các nhà đầu tư Mỹ sẽ trở thành nhà đầu tư hàng đầu tại Việt Nam như nhiều doanh nhân Mỹ đã từng tuyên bố, và đó cũng là mục tiêu của Việt Nam.

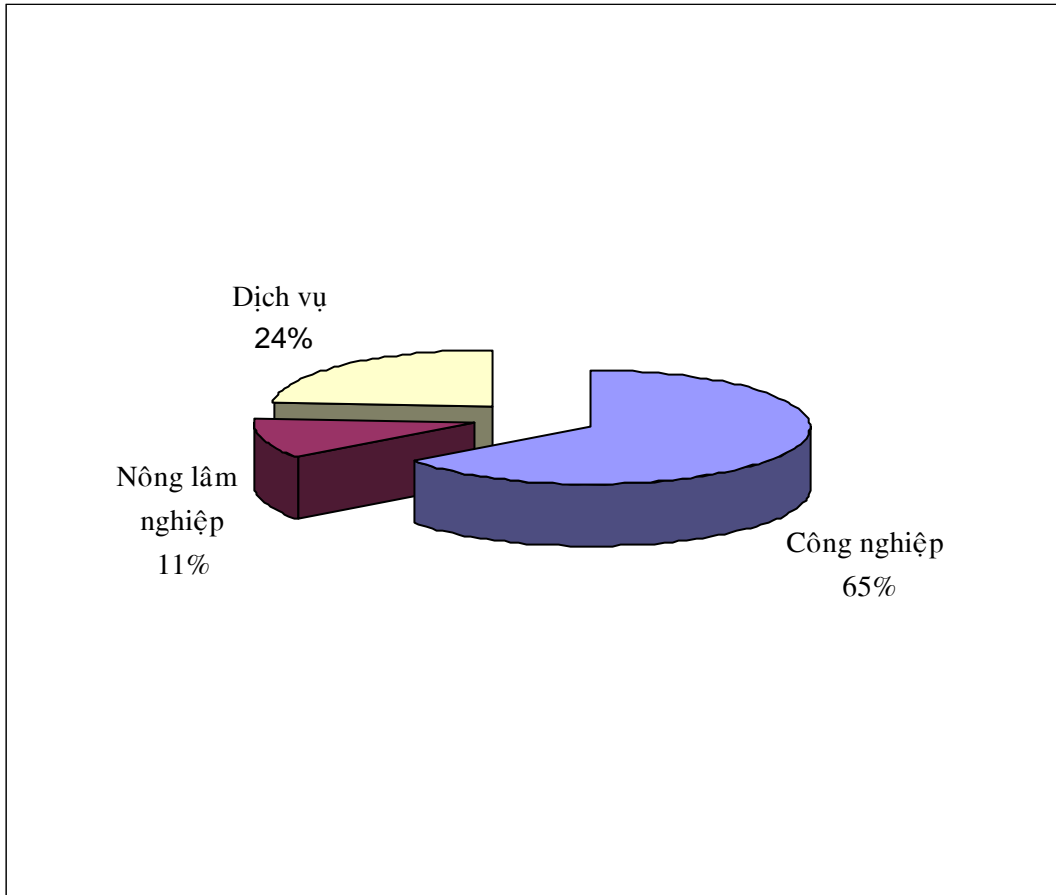
Việc đề ra các giải pháp để thu hút vốn đầu tư từ Mỹ là việc làm không phải dễ dàng bởi lẽ tầm vóc của vấn đề quá lớn. Bên cạnh đó, việc thực thi các giải pháp để mang lại hiệu quả cũng không thể một sớm một chiều, mà đòi hỏi phải có thời gian và cần phải được thực tế kiểm chứng. Ngoài ra, các giải pháp cũng còn chịu tác động của yếu tố thời gian và mang tính thời kỳ, cho nên tính hữu hiệu và hiệu quả của nó đôi khi không như dự đoán và mong muốn. Vì vậy, vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tế theo thời gian và trong thời gian tới sự phát triển thu hút ĐTTTNN nói chung và từ Mỹ nói riêng cũng đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết khi tình hình thay đổi.

Mặc dù tác giả đã rất cố gắng nhưng sẽ không tránh khỏi sai sót và hạn chế. Kính mong nhận được sự thông cảm, góp ý của quý thầy cô nhằm tạo cho tác giả cơ hội học hỏi để hoàn thiện luận văn và sự hiểu biết của mình, làm cho luận văn trở thành một trong những tài liệu tham khảo hữu ích.

Tác giả xin chân thành cảm ơn quý thầy cô.

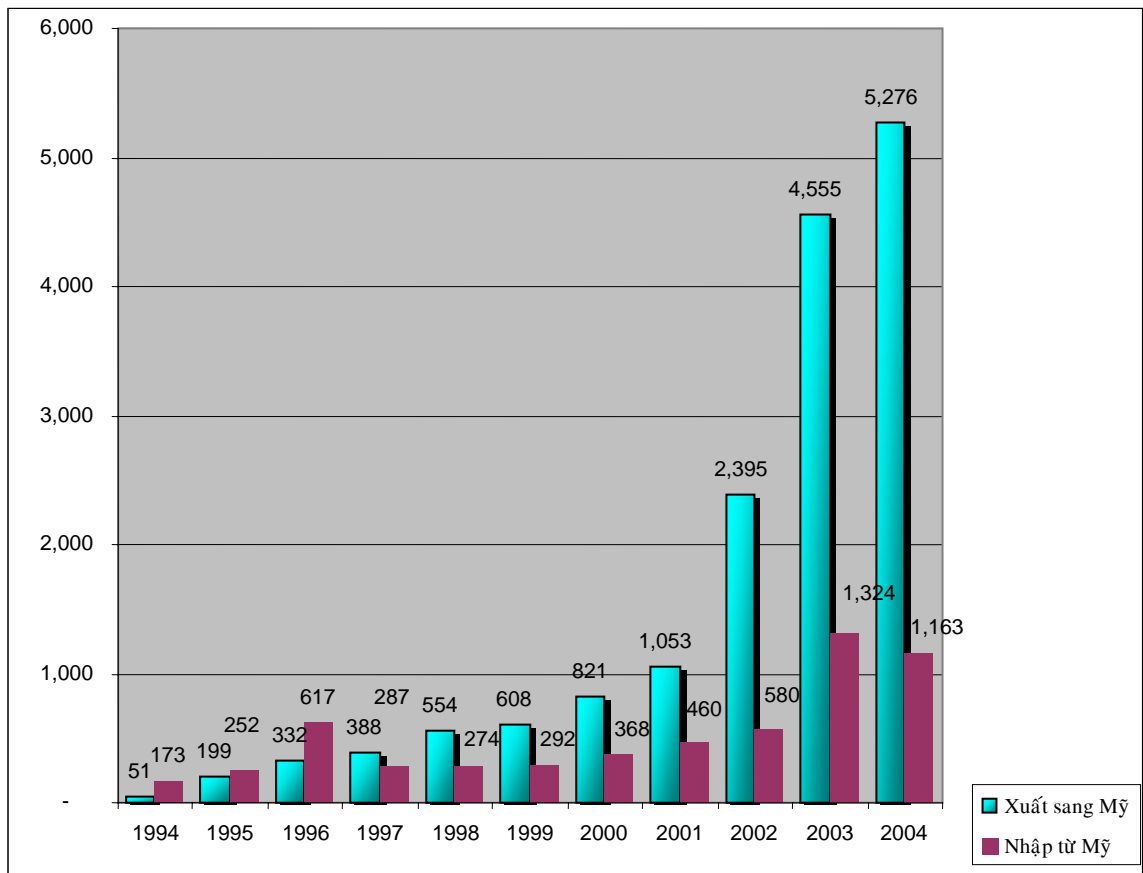
PHỤ LỤC

Hình 1: Cơ cấu đầu tư của Mỹ vào Việt Nam



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 2: Cán cân thương mại Việt Mỹ



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bảng 1: Tình hình thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài và đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế Việt Nam

(Đơn vị: Triệu USD)

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Vốn FDI thực hiện	2.368	2.535	2.413	2.450	2.591	2.650	2.850
Doanh thu của các doanh nghiệp FDI	4.380	5.711	7.921	9.800	12.000	13.000	18.600
Xuất khẩu từ khu vực FDI	1.982	2.590	3.320	3.673	4.542	5.225	8.600
Nhập khẩu của khu vực FDI	2.668	3.382	4.350	4.984	6.584	8.713	8.974,4
Tạo việc làm (1000 người)	270	296	379	450	590	665	739

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Nợ ngân sách nhà nước	317	271	324	373	459	470	800

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ KH&ĐT Vietnam Economic Times, November December, 2004

Bảng 2: Dự báo kinh tế Việt Nam 5 năm tới

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009
GDP danh nghĩa (tỷ USD)	49.2	53.9	59.6	66.4	79.1
Dân số (triệu người)	81.2	81.4	81.3	81.3	81.3
GDP theo đầu người (USD)	571.3	624.3	729.0	815.4	991.1
Tốc độ tăng GDP thực (%)	7.7	7.5	8.6	9.6	10.6
Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất công nghiệp (%)	15.8	15.7	11.0	13.0	15.0
Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (%)	5.5	4.2	4.2	4.1	11.0
Tỷ giá VND/USD	16,201	16,342	16,668	17,002	17,342
Xuất khẩu (tỷ USD)	27.8	31.6	34.4	37.4	40.5
Nhập khẩu (tỷ USD)	32.4	35.9	39.1	42.4	45.8
Cán cân thương mại (tỷ USD)	(4.6)	(4.3)	(4.7)	(5.0)	(5.3)
Dự trữ ngoại tệ (tỷ USD)	6.7	6.9	7.4	7.5	7.7
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	21.1	22.5	23.5	24.5	25.5
Nợ nước ngoài (% GDP)	42.9	41.7	39.4	36.9	32.2

Nguồn: "The Vietnam Business forecast report", Quarter 3,2005.

Bảng 3: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 2000-2004

Chỉ tiêu	Quy mô vốn đầu tư thực hiện (Nghìn tỷ đồng)					Tỷ trọng (%)				
	2000	2001	2002	2003	2004	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số	145,3	163,5	183,8	217,6	258,7	100	100	100	100	100
Vốn nhà nước	83,6	95	103,3	123,0	145	57,5	58,1	56,2	56,5	56,0
Vốn ngoài quốc doanh	34,6	38,5	46,5	58,1	69,5	23,8	23,5	25,3	26,7	26,9
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	27,1	30	34	36,53	44,2	18,7	18,43	18,5	16,8	17,1

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Trần Ngọc Thơ, “Tài chính doanh nghiệp hiện đại”, Nhà xuất bản Thống kê, 2003.
2. GS.TS. Võ Thanh Thu, “Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài”, NXB Thống kê, 2004
3. Nguyễn Hải Sản, “Quản trị tài chính doanh nghiệp”, Nhà xuất bản Thống kê, 2002
4. TS. Trương Thị Minh Sâm “Giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng trọng điểm kinh tế phía nam ”, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 2005
5. Nguyễn Thiết Sơn”Việt Nam-Hoa Kỳ, quan hệ thương mại và đầu tư”, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 2005
6. “Kinh tế Việt Nam năm 2004”, tạp chí chuyên khảo của Thời báo Kinh tế Việt Nam.
7. Dự án Star phối hợp cùng viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương”Đánh giá tác động của hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ”, 2002,2003.
8. Hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Nhật Bản
9. Sáng kiến chung Việt Nam-Nhật Bản

10. Hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ
11. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản có liên quan
12. Chỉ thị số 13/2005/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ về thu hút đầu tư nước ngoài
13. Quyết định 201/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010.
14. Báo cáo tại hội nghị triển khai thực hiện kế hoạch năm 2006.
15. Nguyễn Thị Phi Phượng, luận văn thạc sĩ kinh tế, “Đánh giá hiệu quả hoạt động FDI trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các giải pháp nâng cao hiệu quả FDI” (2001)
16. Phạm Quang Sâm, luận văn thạc sĩ kinh tế, “Giải pháp chiến lược nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2001-2010” (2001)
17. “Quan hệ Việt Mỹ-mở rộng cánh cửa đầu tư” Thời báo Kinh tế Việt Nam
18. “Bước tiến mới trong quan hệ Việt Mỹ”, Thời báo Kinh tế Việt Nam
19. “Quan hệ Việt-Mỹ nâng lên tầm phát triển mới” Thời báo Kinh tế Việt Nam và báo điện tử VASC
20. “Một thành công chính trị mang tính lịch sử”, Thời báo Kinh tế Việt Nam và báo điện tử VASC
21. “Cánh cửa mở từ hai phía”, Tạp chí Việt Mỹ
22. Nguyễn Mạnh Hùng “Quan hệ Việt Mỹ trong năm 2005”, báo điện tử VASC
23. “Quan hệ Việt-Mỹ đáng được thắt chặt”, Thời báo Kinh tế Việt Nam và báo điện tử VASC
24. “Lợi ích nước Mỹ và quan hệ người Việt trong-ngoài nước”, Thời báo Kinh tế Việt Nam và báo điện tử VASC
25. “Kinh tế: điểm sáng trong quan hệ Việt Mỹ”, Thời báo Kinh tế Việt Nam và báo điện tử VASC
26. “Việt Nam-Mỹ, một thập kỷ bình thường hóa quan hệ”, Thời báo Kinh tế Việt Nam và báo điện tử VASC
27. “Đưa quan hệ Việt Mỹ thực chất và sâu rộng hơn”, Thời báo Kinh tế Việt Nam và báo điện tử VASC

28. “Chiến lược phát triển Thị trường Chứng Khoán đến năm 2010”, Tạp chí Đầu tư.
29. Tạp chí Phát triển kinh tế, www.uoe.edu.vn/tcptkt
30. Thời báo Kinh tế Việt Nam, www.vnecomomy.com.vn/tbktvn hoặc www.saigontime/tbktsg
31. Báo Vietnam Investment Review, www.vir.com.vn
32. Trang web của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, www.mpi.gov.vn
33. Trang web của Bộ Tài chính, www.mof.gov.vn
34. Trang web của VASC, www.vnn.vn
35. Trang web của Tổng cục thống kê, www.gso.gov.vn
36. Trang web của Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, www.pso.hochiminhcity.gov.vn
37. Tạp chí công sản, www.tapchicongsan.org.vn
38. Các tài liệu khác